

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH NƯỚC - QUỐC HỘI

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2022/L-CTN

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2022

LỆNH

Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều 80 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:

Luật Cảnh sát cơ động

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2022./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Phúc

QUỐC HỘI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 04/2022/QH15

LUẬT
CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Cảnh sát cơ động.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Cảnh sát cơ động; bảo đảm điều kiện hoạt động, chế độ, chính sách đối với Cảnh sát cơ động; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Biện pháp vũ trang* là cách thức, phương pháp sử dụng sức mạnh tinh thần, thể chất, vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để Cảnh sát cơ động thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn.

2. *Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động* bao gồm sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ thuộc Cảnh sát cơ động.

Điều 3. Vị trí, chức năng của Cảnh sát cơ động

Cảnh sát cơ động là lực lượng vũ trang nhân dân thuộc Công an nhân dân Việt Nam, là lực lượng nòng cốt thực hiện biện pháp vũ trang bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động của Cảnh sát cơ động

1. Đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước, sự thống nhất quản lý nhà nước của Chính phủ và sự chỉ đạo, chỉ huy, quản lý trực tiếp của Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Dựa vào Nhân dân, phát huy sức mạnh của Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

4. Kết hợp chặt chẽ biện pháp vũ trang với các biện pháp công tác khác của lực lượng Công an nhân dân trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

5. Bảo đảm sự chỉ đạo, chỉ huy tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương.

Điều 5. Xây dựng Cảnh sát cơ động

1. Nhà nước xây dựng Cảnh sát cơ động cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; ưu tiên nguồn lực phát triển Cảnh sát cơ động.

2. Cơ quan, tổ chức và công dân Việt Nam có trách nhiệm tham gia xây dựng Cảnh sát cơ động trong sạch, vững mạnh.

Điều 6. Ngày truyền thống của Cảnh sát cơ động

Ngày 15 tháng 4 hằng năm là ngày truyền thống của Cảnh sát cơ động.

Điều 7. Hợp tác quốc tế của Cảnh sát cơ động

1. Hoạt động hợp tác quốc tế của Cảnh sát cơ động thực hiện theo pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế có liên quan.

2. Nội dung hợp tác quốc tế bao gồm:

a) Trao đổi thông tin, kinh nghiệm trong thực hiện nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động;

b) Đào tạo, huấn luyện, diễn tập, hỗ trợ, chuyển giao trang bị, phương tiện, khoa học và công nghệ tăng cường năng lực của Cảnh sát cơ động;

c) Phòng, chống khủng bố, bắt cóc con tin, chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy, tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ;

d) Các nội dung hợp tác khác trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát cơ động.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Chống đối, cản trở hoạt động của Cảnh sát cơ động; trả thù, đe dọa, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động, cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động trong thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ.

2. Chiếm đoạt, hủy hoại, cố ý làm hư hỏng, tàng trữ, sản xuất, mua bán, sử dụng trái phép vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ của Cảnh sát cơ động.

3. Mua chuộc, hối lộ hoặc có hành vi ép buộc cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động làm trái với nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

4. Giả danh cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động; giả mạo phương tiện, làm giả, mua bán, sử dụng trái phép trang phục, phù hiệu, con dấu, giấy chứng nhận công tác đặc biệt của Cảnh sát cơ động.

5. Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động lạm dụng, lợi dụng chức vụ, quyền hạn, vị trí công tác để vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc có hành vi sách nhiễu, gây khó khăn đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Chương II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG

Điều 9. Nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động

1. Tham mưu với Bộ trưởng Bộ Công an về biện pháp vũ trang bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; xây dựng Cảnh sát cơ động cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

2. Sử dụng biện pháp vũ trang là chủ yếu để chống hành vi bạo loạn, khủng bố.

3. Sử dụng biện pháp vũ trang và các biện pháp công tác khác để thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Tấn công, ngăn chặn đối tượng thực hiện hành vi bắt cóc con tin, sử dụng bạo lực xâm phạm, đe dọa xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của cá nhân, tổ chức;

b) Giải tán các vụ việc tập trung đông người gây rối an ninh, trật tự;

c) Bảo vệ sự kiện, mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội và bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt;

d) Tuân tra, kiểm soát bảo đảm an ninh, trật tự.

4. Xây dựng, diễn tập phương án để thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình xây dựng và thực hiện phương án của Cảnh sát cơ động.

5. Huấn luyện, bồi dưỡng điều lệnh, quân sự, võ thuật, kỹ thuật, chiến thuật đối với cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động và cán bộ, chiến sĩ, học viên trong Công an nhân dân; chủ trì, phối hợp huấn luyện công tác phòng, chống khủng bố cho lực lượng chuyên trách và lực lượng được huy động tham gia chống khủng bố; tham gia huấn luyện nghiệp vụ bảo vệ cho lực lượng bảo vệ thuộc các Bộ, ngành, địa phương theo quy định của pháp luật.

6. Quản lý, huấn luyện và sử dụng động vật nghiệp vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

7. Thực hiện nghi lễ trong Công an nhân dân và các sự kiện quan trọng theo quy định.

8. Phối hợp, hỗ trợ các lực lượng trong Công an nhân dân và cơ quan, tổ chức, đơn vị, các lực lượng khác trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm; phòng, chống, khắc phục thảm họa, thiên tai, dịch bệnh; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Công an nhân dân và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 10. Quyền hạn của Cảnh sát cơ động

1. Sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ theo quy định tại Điều 15 của Luật này.

2. Được mang theo người vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ vào cảng hàng không, lên tàu bay dân sự để làm nhiệm vụ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Chống khủng bố, giải cứu con tin; trấn áp đối tượng thực hiện hành vi nguy hiểm có sử dụng vũ khí, vật liệu nổ;

b) Bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt; áp giải bị can, bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng;

c) Sử dụng tàu bay do cấp có thẩm quyền huy động riêng cho Cảnh sát cơ động để kịp thời cơ động giải quyết các vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự.

3. Ngăn chặn, vô hiệu hóa tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ trực tiếp tấn công, đe dọa tấn công hoặc xâm phạm mục tiêu bảo vệ của Cảnh sát cơ động trong phạm vi khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

5. Huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự của cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam theo quy định tại Điều 16 của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan.

6. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp sơ đồ, thiết kế của công trình, trụ sở, nhà ở, phương tiện, trừ công trình quốc phòng, khu quân sự, phương tiện thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng; được vào trụ sở cơ quan, tổ chức, chỗ ở của cá nhân theo quy định tại Điều 13 của Luật này để chống khủng bố, giải cứu con tin.

7. Các quyền hạn khác theo quy định của Luật Công an nhân dân và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 11. Bảo vệ sự kiện, mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội và bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt

1. Hoạt động của Cảnh sát cơ động bảo vệ sự kiện, mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội và bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt bao gồm:

a) Canh gác, tuần tra, kiểm soát;

b) Kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện, đồ vật, tài liệu ra vào khu vực mục tiêu bảo vệ;

c) Phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi gây mất an toàn, đe dọa gây mất an toàn mục tiêu bảo vệ, chuyển hàng đặc biệt.

2. Chính phủ quy định danh mục mục tiêu bảo vệ, hàng đặc biệt do Cảnh sát cơ động bảo vệ; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc phối hợp, hỗ trợ Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ bảo vệ mục tiêu và bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt; các hành vi gây mất an toàn, đe dọa gây mất an toàn mục tiêu bảo vệ.

Điều 12. Tuần tra, kiểm soát bảo đảm an ninh, trật tự

1. Cảnh sát cơ động tuần tra, kiểm soát khu vực, tuyến, địa bàn phức tạp về an ninh, trật tự hoặc khi có sự kiện chính trị quan trọng.

2. Hoạt động tuần tra, kiểm soát phải tuân thủ quy định của pháp luật, phương án, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Hoạt động tuần tra, kiểm soát của Cảnh sát cơ động bao gồm:

a) Bố trí lực lượng, phương tiện, vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát;

b) Kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện, đồ vật, tài liệu theo quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi vi phạm pháp luật.

4. Cảnh sát cơ động được kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện, đồ vật, tài liệu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự;

b) Phát hiện người phạm tội quả tang, người bị truy nã, bị truy tìm;

c) Có căn cứ cho rằng trong người, phương tiện có cất giấu đồ vật, tài liệu, phương tiện được sử dụng để vi phạm pháp luật, nếu không kiểm tra, kiểm soát ngay thì đồ vật, tài liệu, phương tiện đó bị tẩu tán, tiêu hủy.

5. Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình hoạt động tuần tra, kiểm soát của Cảnh sát cơ động.

Điều 13. Vào trụ sở cơ quan, tổ chức, chỗ ở của cá nhân để chống khủng bố, giải cứu con tin

1. Việc vào trụ sở của cơ quan, tổ chức, chỗ ở của cá nhân thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống khủng bố.

2. Trường hợp vào trụ sở của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định của pháp luật về phối hợp giữa Bộ Công an và Bộ Quốc phòng.

3. Trường hợp vào trụ sở cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế và chỗ ở của thành viên các cơ quan này tại Việt Nam phải tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 14. Biện pháp công tác của Cảnh sát cơ động

1. Cảnh sát cơ động thực hiện các biện pháp công tác theo quy định của Luật Công an nhân dân và quy định của pháp luật có liên quan để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Luật này, trong đó biện pháp vũ trang là chủ yếu.

2. Tư lệnh Cảnh sát cơ động, Giám đốc Công an cấp tỉnh quyết định việc áp dụng các biện pháp công tác theo quy định tại khoản 1 Điều này, chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp trên về quyết định của mình.

Điều 15. Sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ

1. Khi thực hiện nhiệm vụ độc lập, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động được sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và được nổ súng quân dụng theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

2. Khi thực hiện nhiệm vụ có tổ chức, việc sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ của Cảnh sát cơ động phải tuân theo mệnh lệnh của người chỉ huy trực tiếp. Người ra mệnh lệnh phải tuân thủ quy định của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, quy định của pháp luật có liên quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp trên về quyết định của mình.

3. Việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ khi thực hiện nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Việc sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ của Cảnh sát cơ động trong huấn luyện, diễn tập thực hiện theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 16. Huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự

1. Khi thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 9 của Luật này, trong trường hợp cấp bách để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội hoặc để ngăn chặn hậu quả thiệt hại cho xã hội đang xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động được huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự và người đang sử dụng, điều khiển phương tiện, thiết bị đó. Trường hợp thực hiện nhiệm vụ chống khủng bố, việc huy động người, phương tiện, thiết bị thực hiện theo quy định của Luật Phòng, chống khủng bố.

Trong trường hợp cấp bách theo quy định tại khoản này, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động đề nghị tổ chức, cá nhân nước ngoài hỗ trợ, giúp đỡ để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Thẩm quyền huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự của cơ quan, tổ chức, cá nhân được quy định như sau:

a) Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ thuộc Cảnh sát cơ động được huy động người, phương tiện, thiết bị khi thực hiện nhiệm vụ độc lập;

b) Người chỉ huy trực tiếp của Cảnh sát cơ động tại hiện trường quyết định huy động người, phương tiện, thiết bị khi thực hiện nhiệm vụ có tổ chức.

3. Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động huy động người, phương tiện, thiết bị có trách nhiệm hoàn trả ngay sau khi trường hợp cấp bách chấm dứt. Trường hợp người, phương tiện, thiết bị được huy động làm nhiệm vụ mà bị thiệt hại thì được hưởng chế độ, chính sách, đền bù theo quy định tại khoản 4 Điều 32 của Luật này; đơn vị có cán bộ, chiến sĩ huy động có trách nhiệm giải quyết việc đền bù theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 17. Hệ thống tổ chức của Cảnh sát cơ động

1. Hệ thống tổ chức của Cảnh sát cơ động bao gồm:

a) Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động;

b) Cảnh sát cơ động Công an cấp tỉnh.

2. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Điều này.

Điều 18. Nghĩa vụ và trách nhiệm của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động

1. Tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, Nhân dân, với Đảng và Nhà nước; nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, điều lệnh Công an nhân dân, chỉ thị, mệnh lệnh của cấp trên.

2. Tôn trọng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, kính trọng, lễ phép, tận tụy phục vụ Nhân dân.

3. Trung thực, dũng cảm, cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao; bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, kiên quyết đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật.

4. Thường xuyên học tập nâng cao trình độ, bản lĩnh chính trị, kiến thức pháp luật, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ý thức tổ chức kỷ luật, rèn luyện thể lực, kỹ thuật, chiến thuật và sử dụng thành thạo trang thiết bị của Cảnh sát cơ động.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, cấp trên về quyết định, hành vi của mình khi thực hiện nhiệm vụ và việc thực hiện nhiệm vụ của cấp dưới thuộc quyền.

Điều 19. Trách nhiệm của Tư lệnh Cảnh sát cơ động và Giám đốc Công an cấp tỉnh

1. Tư lệnh Cảnh sát cơ động có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Luật này, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Bộ trưởng Bộ Công an về hoạt động của Cảnh sát cơ động.

2. Giám đốc Công an cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chỉ đạo lực lượng Cảnh sát cơ động thuộc quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Luật này, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 20. Điều động Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ

1. Bộ trưởng Bộ Công an điều động Cảnh sát cơ động trong phạm vi toàn quốc để thực hiện nhiệm vụ.

2. Tư lệnh Cảnh sát cơ động điều động Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ trong các trường hợp sau đây:

a) Đơn vị Cảnh sát cơ động thuộc quyền thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch, phương án thuộc thẩm quyền phê duyệt;

b) Đơn vị Cảnh sát cơ động theo phương án đã được cấp trên phê duyệt, được ủy quyền phê duyệt hoặc khi được giao chủ trì chỉ huy giải quyết các tình huống cụ thể;

c) Đơn vị Cảnh sát cơ động thuộc quyền đề thực hiện nhiệm vụ trong trường hợp cấp bách và đồng thời báo cáo Bộ trưởng Bộ Công an.

3. Giám đốc Công an cấp tỉnh điều động đơn vị Cảnh sát cơ động thuộc quyền thực hiện nhiệm vụ trong các trường hợp sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch, phương án đã được cấp trên phê duyệt hoặc thuộc thẩm quyền phê duyệt;

b) Thực hiện nhiệm vụ trên địa bàn quản lý trong trường hợp cấp bách và đồng thời báo cáo Bộ trưởng Bộ Công an.

4. Chỉ huy đơn vị Cảnh sát cơ động điều động, sử dụng đơn vị thuộc quyền để thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch, phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; điều động đơn vị thuộc quyền tham gia phòng, chống, khắc phục thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ và đồng thời báo cáo chỉ huy cấp trên trực tiếp.

5. Việc điều động Cảnh sát cơ động trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiết quân luật, giới nghiêm được thực hiện theo quy định của pháp luật và quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 21. Phối hợp thực hiện nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động

1. Nguyên tắc phối hợp được quy định như sau:

a) Việc phối hợp phải trên cơ sở nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, lực lượng chức năng theo quy định của pháp luật, quyết định của cấp có thẩm quyền và phù hợp với tình hình thực tế;

b) Bảo đảm sự chủ trì, điều hành tập trung, thống nhất trong công tác chỉ đạo, chỉ huy thực hiện nhiệm vụ; giữ bí mật thông tin về quốc phòng, an ninh và biện pháp nghiệp vụ của cơ quan, tổ chức, lực lượng chức năng trong quá trình phối hợp;

c) Bảo đảm chủ động, linh hoạt, cụ thể và hiệu quả, gắn với trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan chủ trì, phối hợp.

2. Nội dung phối hợp được quy định như sau:

a) Bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật;

b) Giải quyết các vụ việc tập trung đông người gây rối an ninh, trật tự, bạo loạn, khủng bố, bắt cóc con tin;

c) Tuân tra, kiểm soát bảo đảm an ninh, trật tự; bảo vệ sự kiện, mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội và bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt;

d) Phòng, chống, khắc phục thảm họa, thiên tai, dịch bệnh; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc;

đ) Đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng;

e) Trao đổi thông tin, tài liệu, xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật;

g) Thực hiện các hoạt động phối hợp khác có liên quan.

3. Cơ chế chỉ huy trong phối hợp thực hiện nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động được quy định như sau:

a) Khi giải quyết vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự do cấp ủy, chính quyền địa phương chủ trì có sự tăng cường lực lượng của Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động, Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương triển khai các biện pháp để giải quyết vụ việc và trực tiếp chỉ huy Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Khi giải quyết vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự do Bộ Công an chủ trì, Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị để tham mưu với lãnh đạo Bộ Công an triển khai các biện pháp giải quyết vụ việc và trực tiếp chỉ huy Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Khi giải quyết vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự do Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động được giao chủ trì, các lực lượng tham gia phối hợp chịu sự chỉ huy trực tiếp của Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chính phủ quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong phối hợp thực hiện nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động.

Chương III

BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG VÀ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG

Điều 22. Kinh phí và cơ sở vật chất bảo đảm cho Cảnh sát cơ động

Nhà nước bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất, đất đai, trụ sở, công trình cho hoạt động của Cảnh sát cơ động theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 23. Trang bị của Cảnh sát cơ động

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư trang bị hiện đại, nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ cho các hoạt động của Cảnh sát cơ động.

2. Cảnh sát cơ động được trang bị vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, tàu bay, tàu thuyền, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 24. Trang phục, công an hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, giấy chứng minh Công an nhân dân, giấy chứng nhận công tác đặc biệt của Cảnh sát cơ động

1. Cảnh sát cơ động sử dụng trang phục, công an hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, giấy chứng minh Công an nhân dân theo quy định của Luật Công an nhân dân.

2. Cảnh sát cơ động có phù hiệu, giấy chứng nhận công tác đặc biệt, trang phục huấn luyện, trang phục chiến đấu riêng.

3. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 25. Chế độ, chính sách đối với cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động

1. Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân.

2. Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động khi phục vụ tại ngũ được hưởng các chính sách ưu đãi và chế độ đặc thù phù hợp với tính chất nhiệm vụ và địa bàn hoạt động.

3. Sĩ quan Cảnh sát cơ động được bố trí nhà ở công vụ.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 26. Tuyển chọn công dân vào Cảnh sát cơ động

1. Công dân Việt Nam không phân biệt nam, nữ, có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe, độ tuổi phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ và tự nguyện thì được tuyển chọn vào Cảnh sát cơ động.

2. Cảnh sát cơ động được ưu tiên tuyển chọn công dân theo quy định tại khoản 1 Điều này có trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ hoặc có năng khiếu, tài năng phù hợp để phục vụ lâu dài trong Cảnh sát cơ động.

3. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Điều này.

Điều 27. Đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng và bố trí sử dụng cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động

1. Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động được đào tạo, bồi dưỡng về chính trị, pháp luật, nghiệp vụ; huấn luyện quân sự, võ thuật và kiến thức cần thiết khác phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn được giao; khuyến khích phát triển tài năng để phục vụ lâu dài trong Cảnh sát cơ động.

2. Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động được tổ chức theo biểu biên chế và bố trí sử dụng phù hợp với tính chất, yêu cầu nhiệm vụ, địa bàn hoạt động của từng đơn vị, lực lượng.

3. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Chương IV**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA
CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỐI VỚI CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG****Điều 28. Nội dung quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động**

1. Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, pháp luật về Cảnh sát cơ động.

2. Tổ chức, chỉ đạo hoạt động của Cảnh sát cơ động.

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về Cảnh sát cơ động.

4. Tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động.

5. Thực hiện chế độ, chính sách đối với Cảnh sát cơ động.

6. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; sơ kết, tổng kết, khen thưởng, xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động của Cảnh sát cơ động.

7. Hợp tác quốc tế của Cảnh sát cơ động.

Điều 29. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động.

2. Bộ trưởng Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động.

Điều 30. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Phối hợp với Bộ Công an quy hoạch quỹ đất phù hợp để xây dựng trụ sở đóng quân, thao trường huấn luyện cho Cảnh sát cơ động.

2. Hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất cho hoạt động của Cảnh sát cơ động phù hợp với khả năng của địa phương và theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về Cảnh sát cơ động.

4. Ưu tiên thực hiện chính sách về nhà ở xã hội cho cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện pháp luật về Cảnh sát cơ động; giám sát việc thực hiện pháp luật về Cảnh sát cơ động; hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ.

Điều 32. Trách nhiệm và chế độ chính sách đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động

1. Cung cấp kịp thời cho người có thẩm quyền thông tin, tài liệu có liên quan đến công tác của Cảnh sát cơ động.

2. Chấp hành quyết định, yêu cầu của Cảnh sát cơ động theo quy định tại khoản 6 Điều 10 và Điều 16 của Luật này.

3. Nhà nước bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và giữ bí mật thông tin khi có yêu cầu.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn có thành tích thì được khen thưởng; bị thiệt hại về tài sản thì được đền bù, bị tổn hại về danh dự, nhân phẩm thì được khôi phục; người bị thương tích, tổn hại về sức khỏe, tính mạng thì bản thân, gia đình được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Chương V **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

2. Pháp lệnh Cảnh sát cơ động số 08/2013/PL-UBTVQH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2022./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Vương Đình Huệ

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG
BINH VÀ XÃ HỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2022/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2022

THÔNG TƯ**Hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ việc làm bền vững thuộc
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025**

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Thực hiện Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Việc làm;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động, ưu tiên lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.
2. Người lao động sinh sống trên các địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.
3. Trung tâm dịch vụ việc làm.
4. Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo.
5. Cơ quan quản lý nhà nước các cấp.
6. Cơ quan, tổ chức có liên quan.

Điều 3. Nội dung hỗ trợ

1. Hỗ trợ xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc; quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác, gồm:
 - a) Đảm bảo cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thông tin.
 - b) Thiết kế, tổ chức cơ sở dữ liệu về việc tìm người - người tìm việc, cơ sở dữ liệu về người lao động (sau đây gọi là cơ sở dữ liệu), hệ thống thông tin quản lý lao động.
 - c) Triển khai, xây dựng, phát triển ứng dụng điện tử đăng ký việc tìm người - người tìm việc; đăng ký việc làm.
 - d) Thu thập, chuẩn hóa, nhập dữ liệu.
 - đ) Lưu trữ, bảo mật, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin cho cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin quản lý lao động.
 - e) Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, tổ chức bộ máy nhân sự, vận hành, quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin quản lý lao động.
 - g) Vận hành, hiệu chỉnh cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin quản lý lao động.
 - h) Các hoạt động khác theo quy định pháp luật.
2. Hỗ trợ giao dịch việc làm, gồm:
 - a) Tổ chức các phiên giao dịch việc làm.

b) Khảo sát, thu thập, thống kê thông tin thị trường lao động phục vụ tổ chức các hoạt động giao dịch việc làm.

c) Thông tin, tuyên truyền nhằm phổ biến thông tin thị trường lao động và thu hút người lao động, người sử dụng lao động tham gia các hoạt động giao dịch việc làm.

d) Tập huấn, hướng dẫn tổ chức các giao dịch việc làm.

đ) Xây dựng cẩm nang, sổ tay hướng dẫn, sổ tay nghiệp vụ về việc làm, thị trường lao động.

3. Thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động

a) Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin phục vụ phân tích, dự báo thị trường lao động.

b) Xây dựng báo cáo/chuyên đề phân tích dự báo, xây dựng mô hình dự báo thị trường lao động.

c) Tổ chức hội thảo phục vụ phân tích, dự báo thị trường lao động và công bố kết quả phân tích, dự báo thị trường lao động.

d) Xuất bản các ấn phẩm phân tích, dự báo thị trường lao động.

đ) Tập huấn, hướng dẫn thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động.

4. Hỗ trợ kết nối việc làm thành công: Hỗ trợ kết nối việc làm thành công (có giao kết hợp đồng lao động) cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

Điều 4. Phương thức hỗ trợ

1. Hỗ trợ xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc; quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác thực hiện theo quy định tại Chương II, Chương III Thông tư này và theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

2. Hỗ trợ giao dịch việc làm; thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

3. Hỗ trợ kết nối việc làm thành công: Thực hiện thông qua cơ chế đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ đối với trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

Điều 5. Nguyên tắc thực hiện

Thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc; quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác phải đảm bảo theo nguyên tắc sau:

1. Thu thập thông tin đảm bảo tính kịp thời, chính xác, trung thực, khoa học, khách quan và kế thừa.

2. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu phải tuân thủ các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, lưu trữ điện tử, an ninh, an toàn, bảo vệ dữ liệu, bảo mật thông tin và các quy định khác có liên quan; thông tin, dữ liệu trao đổi được mã hoá, đảm bảo tính toàn vẹn, xác thực được với cơ sở dữ liệu dân cư và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác có liên quan đến chính sách lao động, việc làm.

3. Việc chia sẻ thông tin, dữ liệu tuân thủ quy định của pháp luật trong việc tạo lập, quản lý và sử dụng dữ liệu; đảm bảo không làm ảnh hưởng tới quyền lợi và trách nhiệm của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan; không được xâm phạm quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, bí mật kinh doanh trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Việc xây dựng, kết nối, chia sẻ dữ liệu thông tin giữa cơ sở dữ liệu về việc tìm người - người tìm việc; cơ sở dữ liệu về người lao động thực hiện theo quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số trong cơ quan nhà nước; Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 1371/QĐ-LĐTBXH ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Bộ chuẩn trao đổi dữ liệu điện tử lĩnh vực Lao động, Người có công và Xã hội.

Chương II

XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ VIỆC TÌM NGƯỜI - NGƯỜI TÌM VIỆC

Điều 6. Cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc

1. Cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc là cơ sở dữ liệu chuyên ngành, tập hợp thông tin về người đang tìm việc làm và nhu cầu về việc làm mong muốn, thông tin về người sử dụng lao động đang có nhu cầu tuyển dụng lao động và vị trí việc làm mà người sử dụng lao động đang tuyển, được số hóa, lưu trữ, quản lý bằng cơ sở hạ tầng thông tin, được kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng, quản lý thống nhất bao gồm:

- a) Cơ sở dữ liệu việc tìm người.
- b) Cơ sở dữ liệu người tìm việc.

Điều 7. Xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người

1. Cơ sở dữ liệu việc tìm người bao gồm các thông tin về người sử dụng lao động, vị trí việc làm mà người sử dụng lao động có nhu cầu tuyển dụng.

2. Thông tin trong cơ sở dữ liệu việc tìm người được xác lập từ các nguồn sau:

a) Thông tin đăng ký nhu cầu tuyển dụng lao động của người sử dụng lao động thông qua ứng dụng điện tử đăng ký việc tìm người - người tìm việc hoặc các ứng dụng khác có liên quan.

b) Thông tin việc tìm người được số hóa, chuẩn hóa từ nghiệp vụ thu thập, cập nhật thông tin về nhu cầu tuyển dụng lao động của người sử dụng lao động, nghiệp vụ về dịch vụ việc làm.

c) Thông tin được kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm xã hội.

3. Thông tin trong cơ sở dữ liệu việc tìm người được điều chỉnh, cập nhật từ các nguồn sau:

a) Kết quả của quá trình thực hiện các thủ tục, nghiệp vụ về thông tin thị trường lao động, dịch vụ việc làm.

b) Đề xuất sửa đổi, bổ sung của các cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có thay đổi hoặc phát hiện các thông tin trong cơ sở dữ liệu việc tìm người chưa đầy đủ, chính xác.

c) Từ các cơ sở dữ liệu khác có liên quan khi có thay đổi.

4. Mẫu biểu: Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này hoặc Mẫu số 03/PLI, 03a/PLI ban hành kèm theo Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều 37 và Điều 39 của Luật Việc làm về trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm (sau đây viết tắt là Nghị định số 23/2021/NĐ-CP).

5. Tần suất thu thập, cập nhật thông tin: Thường xuyên.

6. Trung tâm dịch vụ việc làm tổ chức thực hiện thu thập, cập nhật, quản lý thông tin trong cơ sở dữ liệu việc tìm người để phục vụ kết nối cung - cầu lao động ở địa phương.

Điều 8. Xây dựng cơ sở dữ liệu người tìm việc

1. Cơ sở dữ liệu người tìm việc gồm các thông tin cơ bản nhân khẩu học, trình độ giáo dục phổ thông, trình độ và lĩnh vực giáo dục - đào tạo, kỹ năng về giáo dục nghề nghiệp, kinh nghiệm làm việc và nhu cầu về việc làm cần tìm của người lao động đang tìm việc làm.

2. Thông tin trong cơ sở dữ liệu người tìm việc được xác lập từ các nguồn sau:

a) Thông tin đăng ký tìm việc làm của người lao động thông qua ứng dụng điện tử đăng ký việc tìm người - người tìm việc.

b) Thông tin người tìm việc được số hóa, chuẩn hóa từ nghiệp vụ thu thập, cập nhật thông tin việc tìm người - người tìm việc, nghiệp vụ về dịch vụ việc làm.

c) Thông tin được kết nối, chia sẻ, xác thực với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác.

3. Thông tin trong cơ sở dữ liệu người tìm việc được điều chỉnh, cập nhật từ các nguồn sau:

a) Kết quả của quá trình thực hiện các thủ tục, nghiệp vụ về thông tin thị trường lao động, dịch vụ việc làm.

b) Đề xuất sửa đổi, bổ sung của các cơ quan, tổ chức, người lao động khi có thay đổi hoặc phát hiện các thông tin trong cơ sở dữ liệu người tìm việc chưa đầy đủ, chính xác.

c) Từ các cơ sở dữ liệu khác có liên quan khi có thay đổi.

4. Mẫu biểu: Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này hoặc Mẫu số 01/PLI, 01a/PLI ban hành kèm theo Nghị định số 23/2021/NĐ-CP.

5. Tần suất thu thập, cập nhật: Thường xuyên.

6. Trung tâm dịch vụ việc làm thực hiện thu thập, cập nhật, quản lý thông tin trong cơ sở dữ liệu người tìm việc để phục vụ kết nối cung - cầu lao động ở địa phương.

Điều 9. Khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc

1. Trung tâm dịch vụ việc làm khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc phục vụ nghiệp vụ thông tin thị trường lao động, dịch vụ việc làm, kết nối cung - cầu lao động.

2. Trung tâm dịch vụ việc làm cập nhật, theo dõi, quản lý kết quả kết nối việc làm thành công giữa người lao động và người sử dụng lao động theo Mẫu số 04/PLI ban hành kèm theo Nghị định số 23/2021/NĐ-CP.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về việc làm được phép khai thác và sử dụng dữ liệu phục vụ các hoạt động quản lý nhà nước về lao động, việc làm theo thẩm quyền.

Điều 10. Quản lý cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc

1. Nội dung quản lý

a) Xây dựng, vận hành cơ sở hạ tầng kỹ thuật, phần mềm cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc nhằm đảm bảo tính chính xác, sự ổn định thông suốt trên toàn hệ thống.

b) Cập nhật, xử lý và tích hợp thông tin vào các cơ sở dữ liệu liên quan.

c) Quản lý quyền cập nhật thông tin trong cơ sở dữ liệu.

d) Theo dõi, giám sát tình hình sử dụng cơ sở dữ liệu.

đ) Hỗ trợ vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu.

2. Quản lý tài khoản, cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu về việc tìm người - người tìm việc

a) Tài khoản quản trị cơ sở dữ liệu về việc tìm người - người tìm việc tại trung ương do Trung tâm Quốc gia về Dịch vụ việc làm (thuộc Cục Việc làm, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) quản lý.

b) Tổ chức, cá nhân được giao tài khoản chịu trách nhiệm bảo mật tài khoản, bảo mật dữ liệu và quản lý, sử dụng tài khoản theo đúng mục đích, chức năng quy định.

Chương III

QUẢN LÝ LAO ĐỘNG GẮN VỚI CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ VÀ CÁC CƠ SỞ DỮ LIỆU KHÁC

Điều 11. Đối tượng quản lý

Đối tượng quản lý là người lao động từ đủ 15 tuổi trở lên đang cư trú tại địa bàn.

Điều 12. Xây dựng cơ sở dữ liệu về người lao động

1. Cơ sở dữ liệu về người lao động là cơ sở dữ liệu chuyên ngành, tập hợp các thông tin cơ bản về nhân khẩu học, việc làm, quan hệ lao động của người lao động, được số hóa, lưu trữ, quản lý bằng cơ sở hạ tầng thông tin, được kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở dữ liệu về người lao động bao gồm các thông tin cơ bản của người lao động, trình độ, kỹ năng lao động, tình trạng việc làm, quan hệ lao động, tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động.

3. Thông tin trong cơ sở dữ liệu về người lao động được xác lập từ các nguồn sau:

a) Thông tin đăng ký lao động của người lao động thông qua ứng dụng điện tử đăng ký việc làm hoặc các ứng dụng khác có liên quan.

b) Thông tin về người lao động được số hóa, chuẩn hóa từ nghiệp vụ thu thập, cập nhật thông tin về lao động.

c) Thông tin được kết nối, chia sẻ, đối soát với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác.

4. Thông tin trong cơ sở dữ liệu về người lao động được cập nhật, điều chỉnh từ các nguồn sau:

a) Kết quả của quá trình thực hiện các thủ tục hành chính, nghiệp vụ liên quan đến quản lý lao động.

b) Đề xuất sửa đổi, bổ sung của cơ quan, tổ chức, cá nhân khi thay đổi hoặc phát hiện các thông tin trong cơ sở dữ liệu về người lao động chưa đầy đủ, chính xác.

c) Từ các cơ sở dữ liệu khác có liên quan khi có thay đổi.

5. Mẫu biểu: Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Phương thức thực hiện

a) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện những việc sau:

- Xây dựng kế hoạch tổ chức thu thập, cập nhật, chỉnh sửa, tổng hợp thông tin về người lao động của địa phương.

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện để chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện việc thu thập, cập nhật, chỉnh sửa thông tin về người lao động cư trú trên địa bàn quản lý.

- Tổng hợp, đồng bộ cơ sở dữ liệu về người lao động theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xây dựng cơ sở dữ liệu về người lao động trong phạm vi cả nước.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc thu thập, cập nhật, chỉnh sửa thông tin về người lao động cư trú trên địa bàn quản lý.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào nguồn lực, hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp trên và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để thực hiện:

- Lập kế hoạch và tổ chức thu thập, cập nhật, chỉnh sửa thông tin về người lao động cư trú trên địa bàn quản lý; xử lý các vấn đề phát sinh.

- Thiết lập cơ chế đối soát, cập nhật, chia sẻ dữ liệu người lao động thu thập với dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác là cơ sở để xác thực hoàn thiện và cung cấp sổ lao động điện tử của người lao động.

Điều 13. Khai thác, sử dụng dữ liệu người lao động

1. Các thông tin từ cơ sở dữ liệu về người lao động được sử dụng để làm cơ sở quản lý lao động và thiết lập sổ lao động điện tử cho người lao động.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về lao động, việc làm ở trung ương, địa phương khai thác, sử dụng dữ liệu phục vụ các hoạt động quản lý nhà nước về lao động theo thẩm quyền.

3. Người lao động sử dụng số lao động điện tử để thực hiện các giao dịch, thủ tục hành chính liên quan đến đào tạo, tuyển dụng lao động, tham gia các chính sách hỗ trợ về lao động, việc làm và các hoạt động của cơ quan liên quan khác.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu người lao động qua Cổng thông tin điện tử của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Cổng thông tin điện tử của địa phương và các hình thức khác do cơ quan có thẩm quyền cung cấp.

Điều 14. Nội dung quản lý cơ sở dữ liệu người lao động

1. Xây dựng, vận hành cơ sở hạ tầng kỹ thuật, phần mềm cơ sở dữ liệu người lao động nhằm đảm bảo tính chính xác, sự ổn định thông suốt trên toàn hệ thống.

2. Cập nhật, xử lý và tích hợp thông tin vào các cơ sở dữ liệu liên quan.

3. Quản lý quyền cập nhật thông tin trong cơ sở dữ liệu.

4. Theo dõi, giám sát tình hình sử dụng cơ sở dữ liệu.

5. Hỗ trợ vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của Trung tâm dịch vụ việc làm

1. Thực hiện số hóa nghiệp vụ về dịch vụ việc làm, thông tin thị trường lao động đáp ứng nhu cầu thu thập, cập nhật, khai thác, quản lý và kết nối, báo cáo chia sẻ cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc.

2. Tổ chức thu thập, cập nhật và báo cáo dữ liệu thuộc phạm vi quản lý đảm bảo đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn.

Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chỉ đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn triển khai thực hiện các nội dung hỗ trợ việc làm bền vững trên địa bàn.

b) Kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết, đánh giá, báo cáo định kỳ 06 tháng (trước ngày 15 tháng 6), hằng năm (trước ngày 15 tháng 12) kết quả thực hiện về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Chỉ đạo các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp

a) Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các nội dung hỗ trợ việc làm bền vững trên địa bàn.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thu thập, cập nhật thông tin về người lao động theo quy định tại Thông tư này.

c) Báo cáo tình hình quản lý, khai thác sử dụng dữ liệu về lao động gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội khi có yêu cầu của cơ quan quản lý.

Điều 17. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Cục Việc làm có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện các nội dung quy định tại Điều 3 Thông tư này.

2. Trung tâm thông tin có trách nhiệm phối hợp với Cục Việc làm và các đơn vị liên quan hướng dẫn việc xây dựng và triển khai cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc; quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác.

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2022.

2. Trong thời gian triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, việc thu thập, cập nhật thông tin về nhu cầu tuyển dụng lao động của người sử dụng lao động, về người lao động nhằm mục đích xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người, cơ sở dữ liệu về người lao động thực hiện theo quy định tại Thông tư này, không áp dụng theo Thông tư số 01/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động.

3. Trường hợp các văn bản trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để kịp thời xem xét, điều chỉnh./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Văn Thanh

Phụ lục

*(Kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 6 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

TT	Tên mẫu
Mẫu số 01	Phiếu thông tin nhu cầu tuyển dụng lao động của người sử dụng lao động
Mẫu số 02	Phiếu thông tin người tìm việc
Mẫu số 03	Phiếu thông tin về người lao động

Mẫu số 01

**PHIẾU THÔNG TIN NHU CẦU TUYỂN DỤNG LAO ĐỘNG
CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG**

1. Thông tin người sử dụng lao động	
Tên người sử dụng lao động:.....	
Mã số đăng ký/Mã số thuế/CMND/CCCD:.....	
Loại hình: <input type="checkbox"/> Doanh nghiệp Nhà nước <input type="checkbox"/> Doanh nghiệp ngoài nhà nước <input type="checkbox"/> Doanh nghiệp FDI <input type="checkbox"/> Cơ quan, đơn vị nhà nước <input type="checkbox"/> Hộ kinh doanh <input type="checkbox"/> Cá nhân	
Địa chỉ: Tỉnh..... Huyện..... Xã..... Địa chỉ cụ thể:..... <input type="checkbox"/> KCN/KKT:.....	
Số điện thoại:.....	Email:.....
Ngành sản xuất - kinh doanh chính*:	
<input type="checkbox"/> Nông, lâm nghiệp và thủy sản	<input type="checkbox"/> Khai khoáng
<input type="checkbox"/> Công nghiệp, chế biến, chế tạo	<input type="checkbox"/> Xây dựng
<input type="checkbox"/> SX và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	<input type="checkbox"/> Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải
<input type="checkbox"/> Vận tải, kho bãi	<input type="checkbox"/> Dịch vụ lưu trú và ăn uống
<input type="checkbox"/> Thông tin và truyền thông	<input type="checkbox"/> Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
<input type="checkbox"/> Hoạt động kinh doanh bất động sản	<input type="checkbox"/> Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
<input type="checkbox"/> Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	<input type="checkbox"/> Giáo dục và đào tạo
<input type="checkbox"/> Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	<input type="checkbox"/> Nghệ thuật, vui chơi và giải trí
<input type="checkbox"/> Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	<input type="checkbox"/> Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc
<input type="checkbox"/> Hoạt động làm thuê và các công việc trong hộ gia đình	<input type="checkbox"/> Hoạt động, dịch vụ khác
	<input type="checkbox"/> Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế
2. Thông tin về nhu cầu tuyển dụng lao động	
Tên công việc:.....	Số lượng tuyển:.....
Mô tả công việc:.....	
Mã nghề ¹ :	

¹ Mã nghề do trung tâm dịch vụ việc làm ghi, mã hóa

Cấp 1:.....		Cấp 2:.....	
Cấp 3:.....		Cấp 4:.....	
Chức vụ*: <input type="checkbox"/> Nhân viên <input type="checkbox"/> Quản lý <input type="checkbox"/> Lãnh đạo <input type="checkbox"/> Khác (ghi rõ):.....			
Trình độ học vấn*: <input type="checkbox"/> Chưa tốt nghiệp tiểu học <input type="checkbox"/> Tốt nghiệp tiểu học <input type="checkbox"/> Tốt nghiệp Trung học cơ sở <input type="checkbox"/> Tốt nghiệp Trung học phổ thông			
Trình độ CMKT*:	<input type="checkbox"/> Chưa qua đào tạo	<input type="checkbox"/> CNKT không bằng	Chuyên ngành đào tạo:
	<input type="checkbox"/> Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng	<input type="checkbox"/> Sơ cấp	
	<input type="checkbox"/> Trung cấp	<input type="checkbox"/> Cao đẳng	
	<input type="checkbox"/> Đại học	<input type="checkbox"/> Thạc sĩ	
	<input type="checkbox"/> Tiến sĩ		
Trình độ khác	1:.....		
	2:.....		
Trình độ kỹ năng nghề: Bậc:			
Trình độ ngoại ngữ	Ngoại ngữ 1:.....		Chứng chỉ.....
	Khả năng sử dụng: <input type="checkbox"/> Tốt <input type="checkbox"/> Khá <input type="checkbox"/> Trung bình		
	Ngoại ngữ 2:.....		Chứng chỉ.....
	Khả năng sử dụng: <input type="checkbox"/> Tốt <input type="checkbox"/> Khá <input type="checkbox"/> Trung bình		
Trình độ tin học	<input type="checkbox"/> Tin học văn phòng.....		
	Khả năng sử dụng: <input type="checkbox"/> Tốt <input type="checkbox"/> Khá <input type="checkbox"/> Trung bình		
	<input type="checkbox"/> Khác:.....		
	Khả năng sử dụng: <input type="checkbox"/> Tốt <input type="checkbox"/> Khá <input type="checkbox"/> Trung bình		
Kỹ năng mềm	<input type="checkbox"/> Giao tiếp	<input type="checkbox"/> Thuyết trình	<input type="checkbox"/> Quản lý thời gian
	<input type="checkbox"/> Quản lý nhân sự	<input type="checkbox"/> Tổng hợp, báo cáo	<input type="checkbox"/> Thích ứng
	<input type="checkbox"/> Làm việc nhóm	<input type="checkbox"/> Làm việc độc lập	<input type="checkbox"/> Chịu được áp lực công việc
	<input type="checkbox"/> Theo dõi giám sát	<input type="checkbox"/> Tư duy phản biện	
	<input type="checkbox"/> Kỹ năng mềm khác:.....		
Yêu cầu kinh nghiệm:			
<input type="checkbox"/> Không yêu cầu; <input type="checkbox"/> Dưới 1 năm; <input type="checkbox"/> Từ 1 đến 2 năm; <input type="checkbox"/> Từ 2 đến 5 năm; <input type="checkbox"/> Trên 5 năm			
Nơi làm việc dự kiến: Tỉnh..... Quận/huyện/KCN/KKT.....			
Loại hợp đồng LĐ: <input type="checkbox"/> Không xác định thời hạn <input type="checkbox"/> Xác định thời hạn dưới 12 tháng <input type="checkbox"/> Xác định thời hạn từ 12 tháng đến 36 tháng			
Yêu cầu thêm: <input type="checkbox"/> Làm ca; <input type="checkbox"/> Đi công tác; <input type="checkbox"/> Đi biệt phái			
Hình thức làm việc: <input type="checkbox"/> Toàn thời gian; <input type="checkbox"/> Bán thời gian			
Mục đích làm việc: <input type="checkbox"/> Làm việc lâu dài; <input type="checkbox"/> Làm việc tạm thời; <input type="checkbox"/> Làm thêm			

Mức lương: - Lương tháng (VN đồng): <input type="checkbox"/> < 5 triệu; <input type="checkbox"/> 5 - 10 triệu; <input type="checkbox"/> 10 - 20 triệu; <input type="checkbox"/> 20 - 50 triệu; <input type="checkbox"/> > 50 triệu - <input type="checkbox"/> Lương ngày...../ngày - <input type="checkbox"/> Lương giờ...../giờ - <input type="checkbox"/> Thỏa thuận khi phỏng vấn - <input type="checkbox"/> Hoa hồng theo doanh thu/sản phẩm	
Chế độ phúc lợi	Hỗ trợ ăn: <input type="checkbox"/> 1 bữa; <input type="checkbox"/> 2 bữa; <input type="checkbox"/> 3 bữa; <input type="checkbox"/> Bằng tiền:.....; <input type="checkbox"/> Không hỗ trợ
	<input type="checkbox"/> Đóng BHXH, BHYT, BHTN; <input type="checkbox"/> BH nhân thọ; <input type="checkbox"/> Trợ cấp thôi việc; <input type="checkbox"/> Nhà trẻ
	<input type="checkbox"/> Xe đưa đón; <input type="checkbox"/> Hỗ trợ đi lại; <input type="checkbox"/> Ký túc xá; <input type="checkbox"/> Hỗ trợ nhà ở; <input type="checkbox"/> Đào tạo
	<input type="checkbox"/> Lối đi/thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật <input type="checkbox"/> Cơ hội thăng tiến <input type="checkbox"/> Khác.....
Điều kiện làm việc	Nơi làm việc <input type="checkbox"/> Trong nhà; <input type="checkbox"/> Ngoài trời; <input type="checkbox"/> Hỗn hợp
	Trọng lượng nâng <input type="checkbox"/> Dưới 5kg <input type="checkbox"/> 5 - 20 kg <input type="checkbox"/> Trên 20kg
	Đứng hoặc đi lại <input type="checkbox"/> Hầu như không có; <input type="checkbox"/> Mức trung bình; <input type="checkbox"/> Cần đứng/đi lại nhiều
	Nghe nói <input type="checkbox"/> Không cần thiết; <input type="checkbox"/> Nghe nói cơ bản; <input type="checkbox"/> Quan trọng
	Thị lực <input type="checkbox"/> Mức bình thường; <input type="checkbox"/> Nhìn được vật/chi tiết nhỏ;
	Thao tác bằng tay <input type="checkbox"/> Lắp ráp đồ vật lớn; <input type="checkbox"/> Lắp ráp đồ vật nhỏ; <input type="checkbox"/> Lắp ráp đồ vật rất nhỏ
	Dùng 2 tay <input type="checkbox"/> Cần 2 tay; <input type="checkbox"/> Đôi khi cần 2 tay; <input type="checkbox"/> Chỉ cần 1 tay; <input type="checkbox"/> Trái; <input type="checkbox"/> Phải
Đối tượng ưu tiên: <input type="checkbox"/> Người khuyết tật; <input type="checkbox"/> Bộ đội xuất ngũ; <input type="checkbox"/> Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo <input type="checkbox"/> Người dân tộc thiểu số; <input type="checkbox"/> Khác (ghi rõ).....	
Hình thức tuyển dụng: <input type="checkbox"/> Trực tiếp; <input type="checkbox"/> Qua điện thoại; <input type="checkbox"/> Phỏng vấn online; <input type="checkbox"/> Nộp CV	
Thời hạn tuyển dụng: ngày tháng năm 20.....	
3. Thông tin người liên hệ tuyển dụng	
Họ và tên:.....	Chức vụ:.....
Số điện thoại:.....	Email:.....
Nhận SMS thông báo ứng tuyển <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không	Nhận email thông báo ứng tuyển <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không
Hình thức liên hệ khác (nếu có):.....	

Ngày.... tháng.... năm.....
Người cung cấp thông tin
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Thông tin thu thập sẽ được sử dụng trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc, phục vụ kết nối cung - cầu lao động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHIẾU THÔNG TIN NGƯỜI TÌM VIỆC

1. Thông tin cá nhân		
Họ và tên:.....	Số CCCD/CMND:.....	
Mã số BHXH.....	Ngày sinh:..... Giới tính: [] Nam [] Nữ	
Dân tộc:.....	Tôn giáo:.....	
Nơi thường trú: Tỉnh..... huyện..... xã..... Địa chỉ cụ thể:.....		
Nơi ở hiện nay: Tỉnh..... huyện..... xã..... Địa chỉ cụ thể:.....		
2. Trình độ học vấn, chuyên môn kỹ thuật		
Trình độ học vấn: [] Chưa tốt nghiệp Tiểu học [] Tốt nghiệp Tiểu học [] Tốt nghiệp Trung học cơ sở [] Tốt nghiệp Trung học phổ thông		
Trình độ CMKT cao nhất:	[] Chưa qua đào tạo [] CNKT không bằng [] Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng [] Sơ cấp [] Trung cấp [] Cao đẳng [] Đại học [] Thạc sĩ [] Tiến sĩ	Chuyên ngành đào tạo:
Trình độ CMKT khác:	[] Chưa qua đào tạo [] CNKT không bằng [] Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng [] Sơ cấp [] Trung cấp [] Cao đẳng [] Đại học [] Thạc sĩ [] Tiến sĩ	Chuyên ngành đào tạo:
Trình độ khác	1:..... 2:.....	
Trình độ kỹ năng nghề (nếu có):..... Bậc:.....		
Trình độ ngoại ngữ	Ngoại ngữ 1:..... Chứng chỉ:..... Khả năng sử dụng: [] Tốt [] Khá [] Trung bình Ngoại ngữ 2:..... Chứng chỉ:..... Khả năng sử dụng: [] Tốt [] Khá [] Trung bình	

Trình độ tin học	[] Tin học văn phòng.....		
	Khả năng sử dụng: [] Tốt [] Khá [] Trung bình [] Khác:.....		
Kỹ năng mềm	[] Giao tiếp [] Thuyết trình [] Quản lý thời gian		
	[] Quản lý nhân sự [] Tổng hợp, báo cáo [] Thích ứng		
	[] Làm việc nhóm [] Làm việc độc lập [] Chịu được áp lực công việc		
	[] Theo dõi giám sát [] Tư duy phản biện		
	[] Kỹ năng mềm khác:.....		
3. Kinh nghiệm làm việc (nếu có)			
Tên đơn vị	Chức vụ	Công việc chính	Thời gian
...../20.....-...../20.....
...../20.....-...../20.....
...../20.....-...../20.....
[] Đã từng làm việc ở nước ngoài tại.....			
4. Việc làm cần tìm			
Loại hình doanh nghiệp: [] Nhà nước [] Ngoài nhà nước [] Có vốn đầu tư nước ngoài			
Tên công việc:.....			
Mô tả công việc:.....			
Mã nghề ¹ :			
Cấp 1:.....		Cấp 2:.....	
Cấp 3:.....		Cấp 4:.....	
Chức vụ: [] Nhân viên [] Quản lý [] Lãnh đạo [] Khác (ghi rõ):.....			
Kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực cần tìm: [] Không có [] Dưới 1 năm [] Từ 1 đến 2 năm [] Từ 2 đến 5 năm [] Trên 5 năm			
Nơi làm việc ưu tiên	Ưu tiên 1: Tỉnh..... Quận/huyện/KCN/KKT.....		
	Ưu tiên 2: Tỉnh..... Quận/huyện/KCN/KKT.....		
Loại hợp đồng LĐ: [] Không xác định thời hạn [] Xác định thời hạn [] Hợp đồng theo mùa vụ hoặc công việc nhất định			

¹ Mã nghề do trung tâm dịch vụ việc làm ghi, mã hóa

Khả năng đáp ứng: <input type="checkbox"/> Làm ca <input type="checkbox"/> Đi công tác <input type="checkbox"/> Đi biệt phái	
Hình thức làm việc: <input type="checkbox"/> Toàn thời gian <input type="checkbox"/> Bán thời gian	
Mục đích làm việc: <input type="checkbox"/> Làm việc lâu dài <input type="checkbox"/> Làm việc tạm thời <input type="checkbox"/> Làm thêm	
Mức lương*: - Lương tháng: <input type="checkbox"/> Dưới 5 triệu đồng; <input type="checkbox"/> 5-10 triệu đồng; <input type="checkbox"/> 10-20 triệu đồng; <input type="checkbox"/> 20-50 triệu đồng; <input type="checkbox"/> > 50 triệu đồng <input type="checkbox"/> Lương ngày đồng/ngày <input type="checkbox"/> Lương giờ đồng/giờ <input type="checkbox"/> Thỏa thuận khi phỏng vấn <input type="checkbox"/> Hoa hồng theo doanh thu/sản phẩm.	
Chế độ phúc lợi	Hỗ trợ ăn: <input type="checkbox"/> 1 bữa <input type="checkbox"/> 2 bữa <input type="checkbox"/> 3 bữa <input type="checkbox"/> Bằng tiền
	<input type="checkbox"/> Đóng BHXH, BHYT, BHTN; <input type="checkbox"/> BH nhân thọ; <input type="checkbox"/> Trợ cấp thôi việc <input type="checkbox"/> Nhà trẻ
	<input type="checkbox"/> Xe đưa đón <input type="checkbox"/> Hỗ trợ đi lại <input type="checkbox"/> Ký túc xá <input type="checkbox"/> Hỗ trợ nhà ở <input type="checkbox"/> Đào tạo
	<input type="checkbox"/> Lối đi/thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật <input type="checkbox"/> Cơ hội thăng tiến <input type="checkbox"/> Khác.....
Điều kiện làm việc	Nơi làm việc <input type="checkbox"/> Trong nhà <input type="checkbox"/> Ngoài trời <input type="checkbox"/> Hỗn hợp
	Trọng lượng nâng <input type="checkbox"/> Dưới 5kg <input type="checkbox"/> 5 - 20 kg <input type="checkbox"/> Trên 20kg
	Đứng hoặc đi lại <input type="checkbox"/> Hầu như không có <input type="checkbox"/> Mức trung bình <input type="checkbox"/> Cần đứng/đi lại nhiều
	Nghe nói <input type="checkbox"/> Không cần thiết <input type="checkbox"/> Nghe nói cơ bản <input type="checkbox"/> Quan trọng
	Thị lực <input type="checkbox"/> Mức bình thường <input type="checkbox"/> Nhìn được vật/chi tiết nhỏ
	Thao tác bằng tay <input type="checkbox"/> Lắp ráp đồ vật lớn <input type="checkbox"/> Lắp ráp đồ vật nhỏ <input type="checkbox"/> Lắp ráp đồ vật rất nhỏ
	Dùng 2 tay <input type="checkbox"/> Cần 2 tay <input type="checkbox"/> Đôi khi cần 2 tay <input type="checkbox"/> Chỉ cần 1 tay <input type="checkbox"/> Trái <input type="checkbox"/> Phải
Sẵn sàng làm việc <input type="checkbox"/> Làm việc ngay <input type="checkbox"/> Làm việc sau (.....) tháng	
Hình thức tuyển dụng <input type="checkbox"/> Trực tiếp <input type="checkbox"/> Qua điện thoại <input type="checkbox"/> Phỏng vấn online <input type="checkbox"/> Nộp CV	
5. Thông tin liên hệ	Số điện thoại:.....
	Email:.....
	Liên hệ khác (nếu có):.....

Ngày.... tháng.... năm.....
Người cung cấp thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Thông tin thu thập sẽ được sử dụng trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc, phục vụ kết nối cung - cầu lao động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Tỉnh/thành phố:.....

Mẫu số 03

Quận/huyện/thị xã/thành phố:.....

Xã/phường /thị trấn:.....

PHIẾU THÔNG TIN VỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG*(Thu thập thông tin người lao động từ 15 tuổi trở lên đang cư trú tại địa bàn)***1. Họ, chữ đệm và tên khai sinh:****2. Ngày, tháng, năm sinh:** - - **3. Giới tính:** Nam Nữ**4. Số CCCD/CMND⁽¹⁾:**..... **5. Mã số BHXH⁽²⁾:**.....**6. Nơi đăng ký thường trú⁽³⁾:**.....**7. Nơi ở hiện tại⁽⁴⁾ (Chỉ thu thập nếu khác nơi đăng ký thường trú):**.....**8. Đối tượng ưu tiên (nếu có):** Người khuyết tật Thuộc hộ nghèo Thuộc hộ cận nghèo Thuộc hộ bị thu hồi đất Thân nhân của người có công với cách mạng Dân tộc thiểu số (ghi tên dân tộc):.....**9. Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất đã tốt nghiệp/đạt được:** Chưa học xong Tiểu học Tốt nghiệp Tiểu học Tốt nghiệp THCS Tốt nghiệp THPT**10. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được:** Chưa qua đào tạo CNKT không có bằng Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng Sơ cấp Trung cấp Cao đẳng Đại học Trên đại học10.1. Chuyên ngành đào tạo⁽⁵⁾:.....**11. Tình trạng tham gia hoạt động kinh tế:** Người có việc làm⁽⁶⁾ → Chuyển câu 11 Người thất nghiệp⁽⁷⁾ → Chuyển câu 12 Không tham gia hoạt động kinh tế, lý do: Đi học Hưu trí Nội trợ Khuyết tật Khác**12. Người có việc làm:**12.1. Vị thế việc làm: Chủ cơ sở SXKD Tự làm Lao động gia đình Làm công ăn lương Xã viên HTX

12.2. Công việc cụ thể đang làm⁽⁸⁾:.....

a. Tham gia BHXH: Có (Loại: Bắt buộc Tự nguyện) Không

b. Hợp đồng lao động (HĐLĐ): Có Không

Loại hợp đồng lao động: HĐLĐ xác định thời hạn HĐLĐ không xác định thời hạn.

Thời gian bắt đầu thực hiện HĐLĐ (ngày/tháng/năm):...../...../.....

12.3. Nơi làm việc⁽⁹⁾:.....

a. Loại hình nơi làm việc:

Hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản Cá nhân làm tự do Cơ sở kinh doanh cá thể
 Hợp tác xã

Doanh nghiệp (DN Nhà nước DN ngoài Nhà nước DN FDI) Khu vực nhà nước

Đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước Khu vực nước ngoài Tổ chức đoàn thể khác

b. Địa chỉ nơi làm việc⁽¹⁰⁾:.....

13. Người thất nghiệp: Chưa bao giờ làm việc Đã từng làm việc

13.1. Thời gian thất nghiệp: Dưới 3 tháng Từ 3 tháng đến 1 năm Trên 1 năm

Ngày.... tháng.... năm.....
Người cung cấp thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

-⁽¹⁾ Ghi số CCCD, trường hợp chưa có số CCCD thì ghi số CMND; ⁽²⁾ Ghi số trên thẻ BHYT đã được cơ quan BHXH cấp;

-⁽³⁾, ⁽⁴⁾, ⁽¹⁰⁾ Ghi rõ theo thứ tự số nhà, đường phố, xóm, làng; thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc; xã/phường/thị trấn; quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh; tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương;

-⁽⁵⁾ Ghi chi tiết tên gọi mã cấp III của giáo dục, đào tạo theo quy định tại Phần I Phụ lục danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân tại Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

-⁽⁶⁾ Người có việc làm là người có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình;

-⁽⁷⁾ Người thất nghiệp là người đang không có việc làm, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc;

-⁽⁸⁾ Ghi cụ thể tên công việc/nghề nghiệp đang làm theo mã nghề cấp 3 của Phụ lục I tại Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục nghề nghiệp Việt Nam;

-⁽⁹⁾ Ghi tên cụ thể tên cụ thể của người sử dụng lao động (tên cơ quan/đơn vị/tổ chức/doanh nghiệp/hộ kinh doanh/hợp tác xã/cá nhân có thuê mướn). Trường hợp người lao động đánh dấu X vào Tự làm ở câu 12.1 thì không ghi.

- STT 8, 9, 10, 11, 12, 13: Đánh dấu X vào tương ứng với nội dung trả lời.

BỘ XÂY DỰNG**BỘ XÂY DỰNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2022/TT-BXD

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2022

THÔNG TƯ**Hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo
trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia
giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025**

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 để thực hiện Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn việc xác định đối tượng, nguyên tắc, tiêu chí, chất lượng và việc tổ chức triển khai thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo được phê duyệt tại Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025) trong danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, đang cư trú trên địa bàn huyện nghèo và là hộ độc lập có thời gian tách hộ đến khi Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là Chương trình) có hiệu lực thi hành tối thiểu 03 năm;

b) Đối tượng thụ hưởng hỗ trợ nhà ở không bao gồm các hộ đã được hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 và các chương trình, đề án, chính sách khác;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Bảo đảm công khai, dân chủ, phát huy quyền làm chủ và sự tham gia tích cực, chủ động của cộng đồng và người dân. Ưu tiên sử dụng nguyên vật liệu địa phương và sử dụng lao động tại chỗ để thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình.

2. Phân quyền, phân cấp cho địa phương trong xây dựng, tổ chức thực hiện phù hợp với điều kiện, đặc điểm, bản sắc văn hóa, phong tục tập quán của dân tộc, các vùng miền gắn với củng cố quốc phòng, an ninh.

3. Hỗ trợ trực tiếp đến từng hộ nghèo, hộ cận nghèo. Ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số và hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng.

4. Huy động từ nhiều nguồn vốn để thực hiện, kết hợp giữa Nhà nước và nhân dân cùng làm theo nguyên tắc: Nhà nước hỗ trợ, cộng đồng giúp đỡ, hộ gia đình tự tổ chức xây dựng nhà ở.

5. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo ở các cấp, các ngành. Có biện pháp phòng ngừa, kịp thời ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực và xử lý nghiêm hành vi tham nhũng, lãng phí và các vi phạm trong quá trình thực hiện.

Điều 3. Tiêu chí được hỗ trợ nhà ở

Hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ nhà ở thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có nhà ở hoặc nhà ở thuộc loại không bền chắc (trong ba kết cấu chính là nền - móng, khung - tường, mái thì có ít nhất hai kết cấu được làm bằng vật liệu không bền chắc).

2. Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ nghèo, hộ cận nghèo nhỏ hơn $8m^2$.

3. Chưa được hỗ trợ nhà ở từ các chương trình, đề án, chính sách hỗ trợ của Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội hoặc tổ chức xã hội khác.

Điều 4: Yêu cầu chất lượng về nhà ở sau khi được hỗ trợ

1. Sau khi được hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa, nhà ở phải đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu $30m^2$, đảm bảo “3 cứng” (nền - móng cứng, khung - tường cứng, mái cứng) và tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên.

2. Các bộ phận nền - móng, khung - tường, mái của căn nhà phải được làm từ các loại vật liệu có chất lượng tốt, không làm từ các loại vật liệu tạm, mau hỏng, dễ cháy. Cụ thể:

a) “Nền - móng cứng” là nền - móng nhà làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: vữa xi măng - cát, bê tông, bê tông cốt thép, xây gạch/đá, gạch lát, gỗ;

b) “Khung - tường cứng” bao gồm hệ thống khung, cột, tường. Tùy điều kiện cụ thể, khung, cột được làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc; tường xây gạch/đá hoặc làm từ gỗ bền chắc;

c) “Mái cứng” gồm hệ thống đỡ mái và mái lợp. Tùy điều kiện cụ thể, hệ thống đỡ mái có thể làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc. Mái làm bằng bê tông cốt thép, lợp ngói. Trường hợp mái bằng tôn lợp giả ngói, tôn lạnh, tôn cách nhiệt, tôn cán sóng và có kết cấu đỡ chắc chắn (khung sắt, gỗ...) liên

kết bền chặt với tường xây, cột bê tông cốt thép thì mái tôn trong trường hợp này được coi là vật liệu bền chắc;

Tùy điều kiện thực tế, các bộ phận nhà ở có thể làm bằng các loại vật liệu có chất lượng tương đương có sẵn tại địa phương đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đảm bảo thời hạn sử dụng. Ủy ban nhân dân các tỉnh (hoặc ủy quyền cho Sở Xây dựng) quy định chủng loại vật liệu địa phương cụ thể (nếu có), báo cáo Bộ Xây dựng xem xét, quyết định.

Điều 5: Thứ tự ưu tiên hỗ trợ nhà ở

1. Ưu tiên hỗ trợ trước cho các đối tượng theo thứ tự sau đây:

- a) Hộ nghèo dân tộc thiểu số;
- b) Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng;
- c) Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên thuộc đối tượng bảo trợ xã hội;
- d) Hộ nghèo, hộ cận nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (người cao tuổi, neo đơn, khuyết tật);
- đ) Hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc vùng thường xuyên xảy ra thiên tai;
- e) Các hộ nghèo, hộ cận nghèo còn lại.

2. Đối với các hộ nghèo, hộ cận nghèo có cùng mức độ ưu tiên, việc hỗ trợ được thực hiện theo thứ tự sau:

- a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhà ở hư hỏng, dột nát (làm bằng các vật liệu nhanh hỏng, chất lượng thấp) có nguy cơ sập đổ, không đảm bảo an toàn;
- b) Hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có nhà ở (là hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có nhà ở riêng, hiện đang ở cùng bố mẹ nhưng đã tách hộ, ở nhờ nhà của người khác, thuê nhà ở - trừ trường hợp được thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước);
- c) Hộ nghèo, hộ cận nghèo có đông nhân khẩu.

Điều 6: Trình tự xây dựng Đề án hỗ trợ nhà ở

1. Tại cấp thôn và tương đương (viết tắt là cấp thôn)

- a) Công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo cấp xã phối hợp Trưởng thôn tổ chức họp để phổ biến nội dung chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01

năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và Thông tư này đến các hộ dân; lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở;

b) Trên cơ sở danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở, tổ chức bình xét, đề xuất danh sách các hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ về nhà ở (theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này) gửi về Ủy ban nhân dân cấp xã để xem xét, rà soát. Cuộc họp bao gồm Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo cấp xã, Trưởng thôn (chủ trì họp), Bí thư Chi bộ thôn, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và đại diện của các hộ nghèo, hộ cận nghèo trong thôn; mời đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã giám sát;

c) Hộ được đưa vào danh sách đề nghị hỗ trợ phải được trên 50% số người tham dự cuộc họp đồng ý (theo hình thức biểu quyết giơ tay hoặc bỏ phiếu kín).

2. Tại cấp xã

a) Ủy ban nhân dân cấp xã niêm yết công khai danh sách các hộ nghèo, hộ cận nghèo được đề xuất hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng thôn và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã; thông báo qua đài truyền thanh cấp xã (nếu có) trong thời gian 03 ngày;

b) Hết thời hạn niêm yết công khai, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, thẩm định, tổng hợp và gửi về Ủy ban nhân dân cấp huyện danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc diện được hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở.

3. Sau 03 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp và phê duyệt danh sách báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp phải điều chỉnh lại danh sách thì phải phê duyệt lại và báo cáo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập và phê duyệt Đề án hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn (theo mẫu tại Phụ lục VII kèm theo Thông tư này); gửi Đề án về Bộ Xây dựng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

5. Trường hợp phát sinh khiếu nại, tố cáo trong quá trình phê duyệt danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ về nhà ở thì việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo thực hiện theo quy định của Luật khiếu nại, Luật tố cáo.

Điều 7: Thực hiện hỗ trợ nhà ở

1. Thiết kế mẫu nhà ở

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn nghiên cứu, thiết kế tối thiểu 03 mẫu nhà ở điển hình phù hợp với phong tục, tập quán của từng địa phương (kèm theo dự toán kinh phí, dự trù vật liệu chủ yếu);

b) Các địa phương tổ chức giới thiệu các mẫu thiết kế để người dân tham khảo, lựa chọn. Tôn trọng nguyện vọng của người dân, không bắt buộc các hộ nghèo, hộ cận nghèo xây dựng nhà ở theo thiết kế mẫu;

c) Tùy theo điều kiện cụ thể, người dân có thể xây dựng theo kinh nghiệm, truyền thống, phù hợp với điều kiện kinh tế, sinh hoạt của gia đình, nhưng phải đảm bảo tiêu chí tối thiểu về diện tích, chất lượng theo quy định.

2. Tổ chức xây mới hoặc sửa chữa nhà ở

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo trong danh sách được hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở ký cam kết xây mới hoặc sửa chữa nhà ở và đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị cung ứng vật liệu để xây mới hoặc sửa chữa nhà ở (nếu có nhu cầu), đề xuất lựa chọn mẫu nhà, phương thức xây mới hoặc sửa chữa nhà ở (theo mẫu tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này);

b) Đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên thuộc đối tượng bảo trợ xã hội và có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (người cao tuổi, neo đơn, khuyết tật) không có khả năng tự xây mới hoặc sửa chữa nhà ở thì Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp Mặt trận Tổ quốc xã và các tổ chức thành viên của Mặt trận để thống nhất phân công các đoàn thể, các cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn tổ chức xây mới hoặc sửa chữa nhà ở cho các đối tượng này;

c) Hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã khi hoàn thành các phần việc theo giai đoạn (hoàn thành phần móng đối với những hộ xây dựng nhà ở mới, hoàn thành từ 30%

khối lượng công việc trở lên đối với những hộ sửa chữa nhà ở hiện có) hoặc hoàn thành toàn bộ công trình để tổ chức nghiệm thu làm cơ sở thực hiện giải ngân vốn hỗ trợ;

d) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát và giúp đỡ các hộ nghèo, hộ cận nghèo trong quá trình xây mới hoặc sửa chữa nhà ở đảm bảo tiến độ và chất lượng; lập biên bản xác nhận hoàn thành theo giai đoạn và biên bản xác nhận hoàn thành công trình đưa vào sử dụng (theo mẫu tại Phụ lục III và Phụ lục IV kèm theo Thông tư này).

3. Định mức hỗ trợ và giải ngân vốn hỗ trợ

a) Nhà xây mới 40 triệu đồng/hộ; sửa chữa nhà 20 triệu đồng/hộ từ ngân sách trung ương;

b) Cơ chế quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí nguồn ngân sách trung ương thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 8: Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng

a) Tổng hợp kết quả thực hiện của các địa phương gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định;

b) Đề xuất nguồn vốn và phương án phân bổ kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và hàng năm thuộc lĩnh vực quản lý gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp vào kế hoạch chung theo quy định;

c) Lập kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và hàng năm để triển khai các hoạt động phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn thực hiện Chương trình gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp theo quy định;

d) Chủ trì, phối hợp các bộ, ngành, cơ quan trung ương hướng dẫn các tỉnh có huyện nghèo được cấp có thẩm quyền phê duyệt lập Đề án và tổ chức thực hiện hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 tại địa phương;

đ) Chủ trì, phối hợp các bộ, ngành, cơ quan trung ương kiểm tra, giám sát, đôn đốc các tỉnh có huyện nghèo được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo đúng mục tiêu và yêu cầu.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có huyện nghèo được cấp có thẩm quyền phê duyệt

a) Tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn đúng quy định, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, đảm bảo việc hỗ trợ đúng đối tượng, đúng mục đích và có hiệu quả. Tùy điều kiện thực tế và khả năng cân đối của ngân sách địa phương, quyết định việc hỗ trợ thêm từ ngân sách địa phương góp phần nâng cao chất lượng nhà ở của các hộ nghèo, hộ cận nghèo ngoài nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương;

b) Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn; hướng dẫn các thôn, xã xác định thực trạng về nhà ở và chất lượng về nhà ở sau khi được hỗ trợ;

c) Tổ chức lập và phê duyệt Đề án hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn theo quy định tại Khoản 4 Điều 6 Thông tư này;

d) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn nghiên cứu, thiết kế tối thiểu 03 mẫu nhà ở điển hình;

đ) Chỉ đạo các cơ quan liên quan, các cấp chính quyền địa phương phối hợp với các tổ chức, đoàn thể trên địa bàn, vận động cộng đồng ủng hộ, giúp đỡ hộ nghèo, hộ cận nghèo xây mới hoặc sửa chữa nhà ở;

e) Kiểm tra, giám sát, đánh giá và định kỳ có báo cáo Quý (theo mẫu tại Phụ lục V kèm theo Thông tư này) trước ngày 15 tháng cuối Quý và báo cáo năm (theo mẫu tại Phụ lục VI kèm theo Thông tư này) trước ngày 10 tháng 12 hàng năm kết quả thực hiện gửi Bộ Xây dựng để tổng hợp gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

g) Lập kế hoạch vốn thực hiện chính sách (bao gồm tất cả các nguồn vốn), báo cáo tiến độ thực hiện, kết quả giải ngân hàng năm gửi về Bộ Xây dựng, Bộ Lao động Thương binh - Xã hội và các cơ quan có liên quan theo quy định;

h) Chỉ đạo thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo đến người dân bằng hình thức phù hợp. Tổ chức công bố công khai các tiêu chí, đối tượng được thụ hưởng chính sách.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Tổng hợp, phê duyệt theo thẩm quyền danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở trên địa bàn theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 Thông tư này;

b) Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện, đảm bảo chính sách đến được từng hộ nghèo, hộ cận nghèo có khó khăn về nhà ở thuộc diện đối tượng được hỗ trợ; không để xảy ra thất thoát, tiêu cực; đảm bảo các hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhà ở đạt chất lượng theo quy định sau khi được hỗ trợ.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Rà soát, thẩm định, tổng hợp danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở trình Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp phê duyệt theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư này;

b) Nghiệm thu, xác nhận khối lượng xây dựng hoàn thành theo giai đoạn (hoàn thành phần móng đối với những hộ nghèo, hộ cận nghèo xây dựng mới hoặc hoàn thành từ 30% khối lượng công việc xây dựng trở lên đối với những hộ nghèo, hộ cận nghèo thực hiện sửa chữa nhà ở hiện có) và xác nhận hoàn thành công trình đưa vào sử dụng để làm cơ sở giải ngân vốn hỗ trợ theo quy định;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo, giám sát các hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng vốn hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở đúng mục đích, đảm bảo nhà ở phải được xây dựng hoàn chỉnh để đưa vào sử dụng; vận động các tổ chức, đoàn thể như: Mặt trận Tổ quốc, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh giúp đỡ các hộ nghèo, hộ cận nghèo xây mới hoặc sửa chữa nhà ở; phát huy cao nhất khả năng huy động nguồn lực từ cộng đồng, các nhà cung ứng vật liệu và hộ gia đình; tận dụng, khai thác vật liệu tại chỗ như cát, đá, sỏi, gỗ theo quy định của pháp luật để đảm bảo giảm giá thành xây dựng nhà ở.

5. Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo; tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện theo định kỳ và kiến nghị việc sửa đổi, bổ sung để trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng xem xét, ban hành theo thẩm quyền hoặc gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2022.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Xây dựng để sửa đổi, bổ sung hoặc gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Văn Sinh

Phụ lục I

(Kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN HỌP BÌNH XÉT ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ XÂY MỚI
HOẶC SỬA CHỮA NHÀ Ở**

Thôn:..... Xã (phường, thị trấn):.....

Huyện (quận, thị xã):..... Tỉnh (thành phố):.....

Cuộc họp vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.....

Địa điểm:.....

Thành phần tham gia:

- Chủ trì: Ông (bà)....., Chức vụ:.....

- Đại diện Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp xã: Ông (bà)....., Chức vụ:.....

- Công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo cấp xã: Ông (bà)....., Chức vụ:.....

- Bí thư Chi bộ thôn: Ông (bà).....

- Đại diện Mặt trận Tổ quốc xã: Ông (bà)....., Chức vụ:.....

- Đại diện đoàn thể: Ông (bà)....., Chức vụ:.....

- Thư ký: Ông (bà).....

- Số hộ nghèo, hộ cận nghèo tham gia cuộc họp/số hộ nghèo, hộ cận nghèo của thôn:....., Tỷ lệ:.....%

Nội dung họp

1. Cuộc họp đã nghe Ông (bà)....., Chức vụ..... phổ biến tiêu chí xác định đối tượng được hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

2. Kết quả bình xét hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở:

TT	Họ tên chủ hộ	Ngày tháng năm được UBND cấp xã phê duyệt là hộ nghèo, hộ cận nghèo	Kết quả bình xét (Số người đồng ý/tổng số người tham dự)	Thuộc đối tượng ưu tiên
I	Danh sách hỗ trợ xây mới nhà ở			
...			
	Tổng cộng: hộ			
II	Danh sách hỗ trợ sửa chữa nhà ở			
...			
	Tổng cộng: hộ			

Cuộc họp kết thúc..... giờ..... phút cùng ngày.

Biên bản được lập thành 02 bản, 01 bản lưu thôn, 01 bản lưu UBND xã.

Thư ký	Đại diện của các hộ nghèo, hộ cận nghèo	Đại diện Mặt trận Tổ quốc xã	Đại diện các đoàn thể	Đại diện BCĐ rà soát cấp xã	Công chức được giao làm nhiệm vụ giảm nghèo cấp xã	Bí thư Chi bộ thôn	Trưởng thôn
--------	-----------------------------------------	------------------------------	-----------------------	-----------------------------	----------------------------------------------------	--------------------	-------------

Phụ lục II

(Kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025)

UBND HUYỆN....
UBND XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BẢNG TỔNG HỢP CAM KẾT THỰC HIỆN XÂY DỰNG MỚI HOẶC SỬA CHỮA NHÀ Ở VÀ NHU CẦU HỖ TRỢ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG (NẾU CÓ NHU CẦU)

Tổng hợp cam kết xây dựng mới hoặc sửa chữa nhà ở của hộ nghèo, hộ cận nghèo và nhu cầu hỗ trợ cung ứng vật liệu xây dựng trên địa bàn thôn.....

1. Đối với xây mới nhà ở

TT	Họ tên chủ hộ	Mẫu nhà áp dụng	Đề nghị cung ứng vật liệu để xây mới nhà ở			Phương thức xây dựng nhà ở		Ký cam kết thực hiện xây mới nhà ở theo quy định
			Vật liệu chính	Đơn vị tính	Khối lượng	Đề nghị tổ chức, đoàn thể xây dựng nhà ở ⁽¹⁾	Tự xây dựng	
1								
2								
...								

2. Đối với sửa chữa nhà ở

TT	Họ tên chủ hộ	Đề nghị cung ứng vật liệu để sửa chữa nhà ở			Phương thức sửa chữa nhà ở		Ký cam kết thực hiện sửa chữa nhà ở theo quy định
		Vật liệu chính	Đơn vị tính	Khối lượng	Đề nghị tổ chức, đoàn thể sửa chữa nhà ở ⁽²⁾	Tự sửa chữa nhà ở	
1							
2							
...							

TRƯỞNG THÔN

MẶT TRẬN TỔ QUỐC XÃ

UBND XÃ

¹ Chỉ áp dụng đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên thuộc đối tượng bảo trợ xã hội và hộ nghèo, hộ cận nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (người cao tuổi, neo đơn, khuyết tật)

² Chỉ áp dụng đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên thuộc đối tượng bảo trợ xã hội và hộ nghèo, hộ cận nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (người cao tuổi, neo đơn, khuyết tật)

Phụ lục III

(Kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIÊN BẢN XÁC NHẬN HOÀN THÀNH THEO GIAI ĐOẠN XÂY MỚI
HOẶC SỬA CHỮA NHÀ Ở**

Hôm nay, ngày..... tháng..... năm.....

Tại công trình xây dựng nhà ở:.....

Địa chỉ tại thôn:..... Xã (phường, thị trấn).....

Huyện (quận, thị xã)..... Tỉnh (thành phố).....

Thành phần Ban nghiệm thu xây dựng nhà ở

1. Đại diện UBND cấp xã

- Ông (bà)..... Chức vụ.....

2. Đại diện Mặt Trận Tổ quốc cấp xã

- Ông (bà)..... Chức vụ.....

3. Đại diện thôn

- Ông (bà)..... Chức vụ.....

- Ông (bà)..... Chức vụ.....

4. Đại diện hộ nghèo, hộ cận nghèo

- Ông (bà).....

Nội dung xác nhận

Sau khi kiểm tra, xem xét thực tế phần công việc đã thực hiện của giai đoạn xây dựng phần móng nhà (hoặc hoàn thành từ 30% khối lượng công việc trở lên đối với những hộ nghèo, hộ cận nghèo thực hiện sửa chữa nhà ở hiện có); Ban nghiệm thu xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp xã thống nhất nội dung sau:

1. Về khối lượng:

- Xác nhận hoàn thành phần móng nhà ở

- Xác nhận hoàn thành từ 30% khối lượng công việc (đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo thực hiện sửa chữa nhà ở hiện có)

2. Về chất lượng (*Xác nhận việc đạt hay không đạt yêu cầu về chất lượng*)

Đạt

Không đạt

Biên bản lập thành 04 bản; 01 bản chủ hộ gia đình lưu trữ; 01 bản gửi phòng Tài chính huyện; 01 bản UBND cấp xã lưu và 01 bản gửi Mặt trận Tổ quốc cấp xã.

THÀNH PHẦN THAM GIA XÁC NHẬN

(Ký, ghi rõ họ tên)

1. Đại diện UBND cấp xã.....

2. Đại diện Mặt Trận Tổ quốc cấp xã.....

3. Đại diện thôn.....

4. Đại diện hộ nghèo, hộ cận nghèo.....

Phụ lục IV

(Kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN HOÀN THÀNH XÂY MỚI HOẶC SỬA CHỮA NHÀ Ở CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Hôm nay, ngày..... tháng..... năm.....

Tại công trình xây dựng nhà ở:.....

Địa chỉ tại thôn:..... Xã (phường, thị trấn).....

Huyện (quận, thị xã)..... Tỉnh (thành phố).....

Thành phần Ban nghiệm thu xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp xã gồm

1. Đại diện UBND cấp xã

- Ông (bà)..... Chức vụ.....

2. Đại diện Mặt Trận Tổ quốc cấp xã

- Ông (bà)..... Chức vụ.....

3. Đại diện thôn

- Ông (bà)..... Chức vụ.....

- Ông (bà)..... Chức vụ.....

4. Đại diện hộ nghèo, hộ cận nghèo

- Ông (bà).....

Nội dung xác nhận

Sau khi kiểm tra, xem xét thực tế nhà ở đã xây dựng hoàn thành, Ban nghiệm thu xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp xã thống nhất các nội dung sau:

1. Về khối lượng:

Xác nhận nhà ở xây mới (hoặc sửa chữa nhà ở hiện có) của chủ hộ.....
đã hoàn thành. Diện tích sàn sử dụng..... m².

2. Về chất lượng (*Xác nhận việc đạt hay không đạt yêu cầu về chất lượng*)Đạt Không đạt **Kết luận**

Xác nhận công trình đã hoàn thành, đảm bảo chất lượng theo quy định và đồng ý đưa vào sử dụng.

Biên bản lập thành 04 bản; 01 bản chủ hộ gia đình lưu trữ; 01 bản gửi phòng Tài chính huyện; 01 bản UBND cấp xã tổng hợp, lập hồ sơ hoàn thành công trình gửi UBND huyện và 01 bản gửi Mặt trận Tổ quốc cấp xã.

THÀNH PHẦN THAM GIA XÁC NHẬN

(Ký, ghi rõ họ tên)

1. Đại diện UBND cấp xã.....
2. Đại diện Mặt Trận Tổ quốc cấp xã.....
3. Đại diện thôn.....
4. Đại diện hộ nghèo, hộ cận nghèo.....

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch hỗ trợ tại địa phương	Kết quả thực hiện trong Quý			Lũy kế thực hiện từ đầu Chương trình			Kế hoạch Quý tiếp theo			Ghi chú
				Tổng số	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Tổng số	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Tổng số	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	
	- Ngân sách Trung ương	triệu đồng											
	- Ngân sách địa phương	triệu đồng											
	- Vốn huy động hợp pháp khác	triệu đồng											
4	Kết quả giải ngân vốn hỗ trợ	triệu đồng											
	Trong đó:												
	- Ngân sách Trung ương	triệu đồng											
	- Ngân sách địa phương	triệu đồng											
	- Vốn huy động hợp pháp khác	triệu đồng											

II. Về khó khăn, vướng mắc

III. Kiến nghị (nếu có)

NGƯỜI LẬP

(Họ tên, số điện thoại, email)

TM. UBND TỈNH

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục VI**MẪU BÁO CÁO CỦA UBND CẤP TỈNH**

(Kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025)

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HÀNG NĂM

Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

Năm.....

I. Công tác chỉ đạo điều hành**II. Kết quả thực hiện chính sách****1. Số hộ đã được hỗ trợ xây mới nhà ở**

Số lượng nhà ở xây dựng mới lũy kế đến thời điểm báo cáo đã được hỗ trợ..... căn, tương đương.....% so với số lượng nhà ở đã được phê duyệt tại Đề án của tỉnh. Trong đó

- Hộ nghèo dân tộc thiểu số..... căn.
- Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng..... căn.
- Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên thuộc đối tượng bảo trợ xã hội..... căn.
- Hộ nghèo, hộ cận nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (người cao tuổi, neo đơn, khuyết tật)..... căn.

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc vùng thường xuyên xảy ra thiên tai..... căn.

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo còn lại..... căn.

2. Số hộ đã được hỗ trợ sửa chữa nhà ở

Số lượng nhà ở sửa chữa lũy kế đến thời điểm báo cáo đã được hỗ trợ..... căn, tương đương.....% so với số lượng nhà ở đã được phê duyệt tại Đề án của tỉnh. Trong đó:

- Hộ nghèo dân tộc thiểu số..... căn.

- Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng..... căn.
- Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên thuộc đối tượng bảo trợ xã hội..... căn.
- Hộ nghèo, hộ cận nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (người cao tuổi, neo đơn, khuyết tật)..... căn.
- Hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc vùng thường xuyên xảy ra thiên tai..... căn.
- Hộ nghèo, hộ cận nghèo còn lại..... căn.

3. Tổng số vốn huy động để thực hiện hỗ trợ xây mới nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo:

Trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương.....
- Vốn ngân sách địa phương.....
- Vốn huy động hợp pháp khác.....

4. Tổng số vốn huy động để thực hiện hỗ trợ sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo:

Trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương.....
- Vốn ngân sách địa phương.....
- Vốn huy động hợp pháp khác.....

5. Tổng số vốn đã được giải ngân để thực hiện hỗ trợ xây mới nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo

Trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương.....
- Vốn ngân sách địa phương.....
- Vốn huy động hợp pháp khác.....

6. Tổng số vốn đã được giải ngân để thực hiện hỗ trợ sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo

Trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương.....

- Vốn ngân sách địa phương.....

- Vốn huy động hợp pháp khác.....

7. Công tác triển khai hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo

- Về cách thức thực hiện hỗ trợ.....

- Về chất lượng nhà ở, vật liệu làm nhà ở, diện tích.....

III. Những tồn tại, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện

1. Tồn tại, vướng mắc

2. Nguyên nhân

IV. Đề xuất, kiến nghị của địa phương

Nơi nhận:

TM. UBND TỈNH
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục VII

(Kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025)

ĐỀ CƯƠNG

Xây dựng Đề án hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

UBND TỈNH.....**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐỀ ÁN****HỖ TRỢ NHÀ Ở CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN NGHÈO THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025****I. MỞ ĐẦU****II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG NHÀ Ở ĐỐI VỚI HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

1. Nhận xét, đánh giá thực trạng nhà ở đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh

- a) Về số lượng nhà ở
- b) Về chất lượng nhà ở

2. Đánh giá tác động của các yếu tố khí hậu đối với nhà ở về đảm bảo an toàn khi xảy ra bão, tố, lốc trên địa bàn tỉnh

3. Nhận xét, đánh giá chung về thực hiện các chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo đã và đang thực hiện tại địa phương

- a) Về ưu điểm
- b) Về các hạn chế, tồn tại (phân tích nguyên nhân và biện pháp khắc phục)

III. ĐÁNH GIÁ PHƯƠNG THỨC HUY ĐỘNG VÀ QUẢN LÝ NGUỒN LỰC CỦA ĐỊA PHƯƠNG ĐÃ THỰC HIỆN NHẪM HỖ TRỢ NHÀ Ở ĐỐI VỚI HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

1. Về phương thức huy động nguồn lực
2. Về quản lý nguồn lực của địa phương trong quá trình thực hiện hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo
3. Về thực hiện việc quản lý sử dụng, cấp phát, thanh toán nguồn vốn cấp, vay tín dụng ưu đãi cũng như các nguồn vốn huy động khác
4. Về cách thức hỗ trợ (người dân tự làm hoặc do các tổ chức, doanh nghiệp xây dựng sau đó bàn giao cho hộ dân...)
5. Đánh giá chung về việc thực hiện huy động và quản lý nguồn lực của địa phương trong quá trình thực hiện các chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo đã thực hiện trong thời gian qua

IV. MỘT SỐ NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA ĐỀ ÁN

1. Mục tiêu, nguyên tắc hỗ trợ
2. Yêu cầu về diện tích và chất lượng nhà ở
3. Đối tượng được hỗ trợ nhà ở
4. Phạm vi áp dụng
5. Xác định số lượng hộ nghèo, hộ cận nghèo cần hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở trên địa bàn tỉnh
 - a) Tổng số hộ nghèo thuộc diện đối tượng được hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở (tính đến thời điểm Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 có hiệu lực thi hành):..... hộ.
 - b) Tổng số hộ cận nghèo thuộc diện đối tượng được hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở (tính đến thời điểm Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 có hiệu lực thi hành):..... hộ.
6. Phân loại đối tượng ưu tiên
 - a) Hộ nghèo dân tộc thiểu số..... căn.
 - b) Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng..... căn.
 - c) Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên thuộc đối tượng bảo trợ xã hội:..... hộ

d) Hộ nghèo, hộ cận nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (người cao tuổi, neo đơn, khuyết tật):..... hộ

đ) Hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc vùng thường xuyên xảy ra thiên tai:..... hộ

e) Các hộ nghèo, hộ cận nghèo còn lại:..... hộ

7. Nguồn vốn thực hiện

Các nguồn vốn quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

8. Xác định tổng số vốn thực hiện và phân khai nguồn vốn thực hiện

Tổng số vốn cần có để thực hiện:..... tỷ đồng

- Vốn ngân sách Trung ương:..... tỷ đồng

- Vốn ngân sách địa phương:..... tỷ đồng

- Các nguồn vốn hợp pháp khác:..... tỷ đồng

9. Cách thức thực hiện

a) Bình xét và phê duyệt danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ nhà ở

b) Cấp vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ làm nhà ở

c) Thực hiện xây dựng nhà ở

10. Tiến độ thực hiện

11. Tiến độ huy động vốn hàng năm

a) Năm 2022:

b) Năm 2023:

c) Năm 2024:

d) Năm 2025:

12. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Chỉ đạo thực hiện việc rà soát, bình xét, lập danh sách, phân loại đối tượng ưu tiên theo quy định; lập, phê duyệt Đề án và tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh, gửi Bộ Xây dựng và các Bộ, ngành liên quan; giao các cơ quan chuyên môn thiết kế mẫu nhà ở phù hợp và giới thiệu rộng rãi để nhân dân lựa chọn.

b) Cụ thể hóa các nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao các địa phương tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

c) Phân giao nhiệm vụ cụ thể cho các Sở, ban, ngành liên quan và các địa phương của tỉnh.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận
2. Kiến nghị

..... ngày..... tháng..... năm.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG TƯ VẤN ĐẶC XÁ

HỘI ĐỒNG TƯ VẤN ĐẶC XÁ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 73/HD-HĐTVĐX

Hà Nội, ngày 04 tháng 7 năm 2022

HƯỚNG DẪN

Về việc triển khai thực hiện Quyết định số 766/2022/QĐ-CTN
ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Chủ tịch nước về đặc xá năm 2022

Thực hiện Quyết định số 766/2022/QĐ-CTN ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Chủ tịch nước về đặc xá năm 2022 (Quyết định về đặc xá năm 2022), Hội đồng tư vấn đặc xá hướng dẫn cụ thể về đối tượng, điều kiện, trình tự, thủ tục tiến hành xét đặc xá năm 2022 như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG XÉT ĐẶC XÁ

1. Người bị kết án phạt tù có thời hạn, tù chung thân đã được giảm xuống tù có thời hạn đang chấp hành án phạt tù tại trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện (sau đây gọi là phạm nhân).

2. Người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù.

II. ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC ĐỀ NGHỊ ĐẶC XÁ

Về một số quy định tại Điều 3 Quyết định về đặc xá năm 2022, Hội đồng tư vấn đặc xá hướng dẫn cụ thể như sau:

1. Quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Quyết định về đặc xá năm 2022 là quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Luật Đặc xá và đã được quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 52/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đặc xá (sau đây gọi là Nghị định số 52).

Theo điểm c khoản 1 Điều 18 Nghị định số 133/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi hành án hình sự thì xếp loại chấp hành án phạt tù quý II vào ngày 25 tháng 5. Do đó, ngoài các quý đã đủ thời gian xếp loại trong thời gian chấp hành án phạt tù được

xếp loại khá hoặc tốt thì thời gian tiếp theo từ ngày 26 tháng 5 năm 2022 đến ngày trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện họp xét, đề nghị đặc xá, phạm nhân được xét, đề nghị đặc xá phải được trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nhận xét, đánh giá kết quả xếp loại chấp hành án phạt tù từ khá trở lên.

Đối với phạm nhân được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù hoặc bị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh đã trở lại trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện để tiếp tục chấp hành án, ngoài các quý đã đủ thời gian xếp loại trong thời gian chấp hành án phạt tù được xếp loại khá hoặc tốt còn phải được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú, đơn vị quân đội được giao quản lý trong thời gian được tạm đình chỉ hoặc cơ sở y tế điều trị trong thời gian bị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh xác nhận là trong thời gian được tạm đình chỉ hoặc bị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh đã chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

2. Thời gian đã chấp hành án phạt tù là thời gian bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành án phạt tù trong trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, không kể thời gian được tại ngoại, được hoãn, tạm đình chỉ và thời gian được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù. Thời gian bị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án cũng được tính vào thời gian đã chấp hành án phạt tù.

Thời gian được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù được tính để trừ vào phần thời hạn chấp hành án phạt tù còn lại.

Ví dụ: Nguyễn Văn A bị kết án 12 (mười hai) năm tù, bị bắt ngày 31 tháng 8 năm 2013, tính đến ngày 31 tháng 8 năm 2022, Nguyễn Văn A đã thực sự chấp hành được 9 năm, đã được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù 03 lần, tổng cộng là 02 năm, thì thời hạn chấp hành án phạt tù còn lại là 01 năm.

3. Đối với quy định về chấp hành hình phạt bổ sung là phạt tiền, nộp án phí, thi hành nghĩa vụ trả lại tài sản, bồi thường thiệt hại, nghĩa vụ dân sự khác:

a) Phạm nhân hoặc người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù chưa thực hiện xong hình phạt bổ sung là phạt tiền hoặc nộp án phí nhưng được Tòa án quyết định miễn hình phạt tiền, miễn nộp án phí thì cũng đủ điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Quyết định về đặc xá năm 2022.

b) Phạm nhân hoặc người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù đã thi hành xong nghĩa vụ trả lại tài sản, bồi thường thiệt hại, nghĩa vụ dân sự khác quy

định tại điểm đ khoản 1 Điều 3 Quyết định về đặc xá năm 2022 là một trong các trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 52. Ngoài ra, một số trường hợp sau cũng được coi là đã thi hành xong bồi thường thiệt hại, nghĩa vụ dân sự khác:

- Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì phải thực hiện xong hoàn toàn nghĩa vụ cấp dưỡng theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc đã thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng 01 lần, được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc cơ quan thi hành án dân sự đang thụ lý vụ việc đó xác nhận. Nếu mới thực hiện được một phần nghĩa vụ cấp dưỡng hoặc chưa thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì phải có thỏa thuận, xác nhận của đại diện hợp pháp của người bị hại hoặc của người được nhận cấp dưỡng về việc không phải tiếp tục thực hiện hoặc không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo bản án, quyết định của Tòa án và được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc cơ quan thi hành án dân sự đang thụ lý vụ việc đó xác nhận.

- Trường hợp khi phạm tội là người dưới 18 tuổi quy định tại điểm d khoản 3 Điều 3 Quyết định về đặc xá năm 2022 mà trong bản án, quyết định của Tòa án giao trách nhiệm thi hành bồi thường thiệt hại, nghĩa vụ dân sự khác cho bố, mẹ hoặc người giám hộ thì phải có tài liệu để chứng minh bố, mẹ hoặc người giám hộ đã thi hành xong bồi thường thiệt hại hoặc nghĩa vụ dân sự khác, gồm: Các biên lai, hóa đơn, chứng từ thể hiện việc này hoặc Quyết định đình chỉ thi hành án của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền hoặc văn bản thỏa thuận của người được thi hành án hoặc đại diện hợp pháp của người đó về việc không phải thi hành bồi thường thiệt hại, nghĩa vụ dân sự khác theo bản án, Quyết định của Tòa án được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc cơ quan thi hành án dân sự đang thụ lý vụ việc đó xác nhận hoặc các văn bản, tài liệu khác thể hiện việc này.

c) Trường hợp người bị kết án phạt tù đã thi hành được một phần nghĩa vụ trả lại tài sản, bồi thường thiệt hại, nghĩa vụ dân sự khác nhưng do lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn thuộc trường hợp chưa có điều kiện thi hành tiếp phần còn lại theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 3 Quyết định về đặc xá năm 2022 là trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 52.

4. Trường hợp đã lập công lớn trong thời gian chấp hành án phạt tù, đang mắc bệnh hiểm nghèo, đang ốm đau thường xuyên mà không tự phục vụ bản thân, có

hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn và bản thân là lao động duy nhất trong gia đình quy định tại khoản 3 Điều 3 Quyết định về đặc xá năm 2022 là các trường hợp được quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 4 Nghị định số 52.

III. CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC ĐỀ NGHỊ ĐẶC XÁ

Để thực hiện đúng quy định tại Điều 4 Quyết định về đặc xá năm 2022, Hội đồng tư vấn đặc xá hướng dẫn cụ thể một số nội dung như sau:

1. Căn cứ xác định các trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 4 Quyết định về đặc xá năm 2022 là các điểm, khoản, điều trong Bộ luật Hình sự mà Tòa án áp dụng khi quyết định hình phạt.

Đối với trường hợp cướp tài sản có sử dụng vũ khí quy định tại khoản 8 Điều 4 Quyết định về đặc xá năm 2022, ngoài căn cứ nêu trên còn căn cứ vào quy định tại Điều 3 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ và khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ để xác định vật mà người phạm tội sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội có phải là vũ khí hay không.

2. Đối với trường hợp cướp tài sản nhiều lần, cướp giật tài sản nhiều lần, trộm cắp tài sản nhiều lần (từ hai lần trở lên) quy định tại khoản 8 Điều 4 Quyết định về đặc xá năm 2022:

Căn cứ để xác định phạm tội nhiều lần là số lần phạm tội thể hiện trong Bản án và mỗi lần phạm tội đều bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong cùng một bản án hoặc phần Quyết định của Bản án có áp dụng điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999 hoặc điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Những trường hợp đang phải chấp hành hình phạt tổng hợp của nhiều bản án về cùng một tội danh mà trong mỗi bản án chỉ thể hiện phạm tội một lần thì vẫn là trường hợp phạm tội nhiều lần.

3. Căn cứ khẳng định đã sử dụng trái phép các chất ma túy đối với trường hợp quy định tại khoản 12 Điều 4 Quyết định về đặc xá năm 2022 là các tài liệu có trong hồ sơ phạm nhân như: Bản án; Cáo trạng; các tài liệu của Cơ quan điều tra; kết quả xét nghiệm của cơ quan y tế cấp huyện trở lên; Bản tự khai của phạm nhân có ghi rõ thời gian, số lần đã sử dụng chất ma túy... hoặc phiếu khám sức khỏe của trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có chữ ký (hoặc điểm chỉ) của phạm nhân thừa nhận là đã sử dụng trái phép các chất ma túy.

IV. HỒ SƠ, TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC XÉT ĐẶC XÁ

1. Hồ sơ đề nghị đặc xá

a) Hồ sơ đề nghị đặc xá bao gồm các văn bản, tài liệu quy định tại Điều 5 Nghị định số 52. Ngoài ra, một số trường hợp cụ thể phải có thêm các văn bản, tài liệu sau:

- Phạm nhân hoặc người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù có tiền án nhưng đã được xóa án tích phải có một trong các tài liệu chứng minh đã được xóa án tích sau đây: Giấy chứng nhận hoặc quyết định xóa án tích của Tòa án có thẩm quyền cấp cho người có tiền án được xóa án tích; bản án ghi là có tiền án nhưng đã được xóa án tích; Phiếu lý lịch tư pháp xác nhận không có án tích do Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia hoặc Sở Tư pháp cấp;

- Phạm nhân hoặc người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù thuộc trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 3 Quyết định về đặc xá năm 2022 phải có đơn của gia đình phạm nhân hoặc đơn của người đang được tạm đình chỉ trình bày hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn và bản thân phạm nhân hoặc người đang được tạm đình chỉ là lao động duy nhất trong gia đình (trình bày rõ hoàn cảnh cụ thể từng thành viên của gia đình gồm: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng), con, anh, chị, em ruột sinh năm nào? đang ở đâu? làm gì?). Đơn phải được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi gia đình phạm nhân, gia đình người đang được tạm đình chỉ cư trú xác nhận là đúng (không chấp nhận những đơn không có nội dung xác nhận này của Ủy ban nhân dân cấp xã);

- Người bị kết án phạt tù được tặng thưởng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Thầy thuốc nhân dân, Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ nhân nhân dân phải có bản sao quyết định tặng thưởng.

Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu được sao từ bản chính hoặc bản sao có giá trị sử dụng thay bản chính của những văn bản như: Bản án, bệnh án, kết luận giám định y khoa, các loại tài liệu xác nhận việc thực hiện hình phạt bổ sung là phạt tiền, nộp án phí, thi hành nghĩa vụ trả lại tài sản, bồi thường thiệt hại, nghĩa vụ dân sự khác và các tài liệu khác liên quan đến các điều kiện được đề nghị đặc xá của người bị kết án phạt tù. Khi trình danh sách, hồ sơ đề nghị đặc xá để Tổ thẩm định liên ngành nghiên cứu, thẩm định, phải có bản chính hoặc bản sao có giá trị sử dụng thay bản chính của những tài liệu này để kiểm tra, đối chiếu.

b) Danh sách, hồ sơ, thống kê phạm nhân được đề nghị đặc xá của trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện và danh sách, hồ sơ, thống kê người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù được đề nghị đặc xá của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu được làm thành bốn bộ đóng dấu đỏ để Tổ thẩm định liên ngành thẩm định.

Sau khi thẩm định xong, một bộ có dấu đỏ cùng đầy đủ các tài liệu chứng minh gốc hoặc bản sao có công chứng của cơ quan có thẩm quyền được lưu tại trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu.

Hồ sơ tài liệu chuyển về Thường trực Hội đồng tư vấn đặc xá bao gồm:

- Hồ sơ đề nghị đặc xá cho phạm nhân:

+ Ba bộ có dấu đỏ gồm có các tài liệu sau: Biên bản thẩm định danh sách, hồ sơ đề nghị đặc xá của Tổ thẩm định liên ngành; Biên bản họp Hội đồng xét đề nghị đặc xá của trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện; Thống kê số liệu người được đề nghị đặc xá; Phiếu đề nghị đặc xá cho phạm nhân; Đơn đề nghị đặc xá, Bản cam kết; văn bản đề nghị đặc xá cho phạm nhân của trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nhận phạm nhân trích xuất nhưng không quản lý hồ sơ gốc của phạm nhân (áp dụng đối với trường hợp phạm nhân trích xuất); các tài liệu liên quan đến điều kiện đề nghị đặc xá của phạm nhân theo quy định của Nghị định số 52 và Hướng dẫn này; danh sách người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá do Giám thị trại giam thuộc Bộ Công an, Chánh Văn phòng cơ quan Cảnh sát điều tra, Bộ Công an, Cục trưởng Cục An ninh điều tra, Bộ Công an, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng lập theo kết quả thẩm định của Tổ thẩm định liên ngành (theo mẫu).

+ Chín bộ khác gồm có các tài liệu: Biên bản thẩm định danh sách, hồ sơ đề nghị đặc xá của Tổ thẩm định liên ngành; Biên bản họp Hội đồng xét đề nghị đặc xá của trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện; Phiếu đề nghị đặc xá cho phạm nhân; tài liệu chứng minh phạm nhân thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 3 Quyết định về đặc xá năm 2022 (nếu có); các loại danh sách người đủ điều kiện đề nghị đặc xá như đã nêu trên.

+ Đối với những trường hợp mà Tổ thẩm định liên ngành đã thẩm định và có ý kiến là không đủ điều kiện đề nghị đặc xá phải làm thành 12 bộ hồ sơ riêng, trong

đó có 03 bộ dấu đỏ, gồm các tài liệu sau: Biên bản thẩm định danh sách, hồ sơ đề nghị đặc xá của Tổ thẩm định liên ngành; danh sách người không đủ điều kiện đề nghị đặc xá do Tổ thẩm định liên ngành lập; danh sách người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá do Giám thị trại giam thuộc Bộ Công an, Chánh Văn phòng cơ quan Cảnh sát điều tra, Bộ Công an, Cục trưởng Cục An ninh điều tra, Bộ Công an, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng lập, gửi Tổ thẩm định liên ngành kèm theo Phiếu đề nghị đặc xá và các tài liệu khác giống như hồ sơ người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá đã nêu; danh sách người không đủ điều kiện đề nghị đặc xá do Giám thị trại giam thuộc Bộ Công an, Chánh Văn phòng cơ quan Cảnh sát điều tra, Bộ Công an, Cục trưởng Cục An ninh điều tra, Bộ Công an, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng lập theo kết quả thẩm định của Tổ thẩm định liên ngành.

- Hồ sơ đề nghị đặc xá cho người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù được lập thành 12 bộ (03 bộ dấu đỏ, 09 bộ photo). Tài liệu có trong hồ sơ gồm: Biên bản thẩm định danh sách, hồ sơ đề nghị đặc xá của Tổ thẩm định liên ngành; Phiếu đề nghị đặc xá cho người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù; Đơn đề nghị đặc xá, Bản cam kết; các tài liệu liên quan đến điều kiện đề nghị đặc xá của người đang được tạm đình chỉ theo quy định của Nghị định số 52 và Hướng dẫn này; bản sao bản án và Quyết định thi hành án phạt tù; danh sách người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu lập theo kết quả thẩm định của Tổ thẩm định liên ngành (theo mẫu).

Đối với những trường hợp mà Tổ thẩm định liên ngành thẩm định và có ý kiến là không đủ điều kiện đề nghị đặc xá, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu phải làm thành 12 bộ hồ sơ riêng. Cách lập hồ sơ, danh sách tương tự như cách lập hồ sơ, danh sách của phạm nhân không đủ điều kiện đề nghị đặc xá đã nêu ở trên.

2. Trình tự, thủ tục lập hồ sơ, danh sách người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá

a) Trình tự, thủ tục lập hồ sơ, danh sách người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá được thực hiện theo quy định của Điều 15 Luật Đặc xá, Điều 7 Nghị định số 52, trong đó:

- Việc niêm yết, phổ biến Quyết định về đặc xá năm 2022 cho phạm nhân thực hiện như sau: Ngay sau khi Quyết định về đặc xá năm 2022 được công bố, thông

báo trên phương tiện thông tin đại chúng, Văn phòng Chủ tịch nước sao gửi Quyết định về đặc xá năm 2022 cho Thường trực Hội đồng tư vấn đặc xá để kịp thời chuyển đến các trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện niêm yết, phổ biến cho phạm nhân biết.

- Việc lập hồ sơ, danh sách người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá đang chấp hành án tại trại tạm giam thuộc Bộ Công an, trại tạm giam thuộc Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện và trại giam, trại tạm giam thuộc Bộ Quốc phòng để gửi Tổ thẩm định liên ngành thực hiện như sau:

+ Sau khi nhận được hồ sơ, danh sách người đủ điều kiện đề nghị đặc xá do Giám thị trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Giám thị trại tạm giam thuộc Công an cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện báo cáo, Cục trưởng Cục An ninh điều tra, Bộ Công an, Chánh Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra, Bộ Công an, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh kiểm tra, xem xét và lập danh sách, hồ sơ người đủ điều kiện đề nghị đặc xá để gửi Tổ thẩm định liên ngành.

+ Sau khi nhận được hồ sơ, danh sách người đủ điều kiện đề nghị đặc xá do Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam thuộc Bộ Quốc phòng hoặc Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu báo cáo, Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng kiểm tra, xem xét và lập danh sách, hồ sơ người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá để gửi Tổ thẩm định liên ngành.

b) Trình tự, thủ tục lập hồ sơ đề nghị đặc xá trong trường hợp đặc biệt:

- Chính phủ giao Bộ Công an, Bộ Quốc phòng chỉ đạo các trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện lập hồ sơ đề nghị đặc xá trong trường hợp đặc biệt đối với phạm nhân đang chấp hành án phạt tù mà có yêu cầu đối nội, đối ngoại;

- Tòa án nhân dân tối cao chỉ đạo, hướng dẫn Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự các cấp lập hồ sơ, danh sách đề nghị đặc xá trong trường hợp đặc biệt đối với người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù không đủ điều kiện đề nghị đặc xá mà có yêu cầu đối nội, đối ngoại hoặc người đang được hoãn chấp hành án phạt tù mà có yêu cầu đối nội, đối ngoại; tập hợp hồ sơ, danh sách người đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù được đề nghị đặc xá trong trường hợp đặc biệt trình các cơ quan có thẩm quyền xét duyệt;

- Chính phủ chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan, tổ chức có liên quan xét duyệt hồ sơ của người được đề nghị đặc xá trong trường hợp đặc biệt do Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Tòa án nhân dân tối cao đề nghị để lập hồ sơ, danh sách trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

3. Thẩm định hồ sơ đề nghị đặc xá

Tổ thẩm định liên ngành có trách nhiệm giúp Hội đồng tư vấn đặc xá nghiên cứu, thẩm định danh sách, hồ sơ của người được đề nghị đặc xá theo quy định tại Điều 16 Luật Đặc xá và Điều 8 Nghị định số 52.

4. Thẩm tra, duyệt, kiểm tra hồ sơ đề nghị đặc xá và trình Chủ tịch nước danh sách đề nghị đặc xá thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật Đặc xá.

5. Quản lý tài liệu, hồ sơ, danh sách và số liệu người được đề nghị xét đặc xá

a) Tài liệu, hồ sơ, danh sách và số liệu phạm nhân được đề nghị xét đặc xá sau khi Tổ thẩm định liên ngành kiểm tra, thẩm định thuộc loại tài liệu được quản lý, sử dụng theo chế độ "MẬT" đến khi Giám thị trại giam, trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện tổ chức công bố Quyết định đặc xá năm 2022 của Chủ tịch nước.

Cán bộ, chiến sỹ, chuyên viên, nhân viên của các bộ, ban, ngành tham gia công tác đặc xá phải chấp hành nghiêm chỉnh việc quản lý, sử dụng hồ sơ và danh sách người được đề nghị đặc xá theo chế độ "MẬT". Những người vi phạm phải xử lý theo quy định của pháp luật.

b) Hồ sơ xét đề nghị đặc xá của phạm nhân phải đầy đủ tài liệu, nội dung ghi trong hồ sơ phải thống nhất, rõ ràng và đúng thủ tục quy định về đặc xá. Nếu để sai lệch các dữ liệu ghi trong hồ sơ đề nghị đặc xá so với hồ sơ gốc hoặc do lỗi kỹ thuật, sau khi thẩm định để lại không đề nghị đặc xá cho phạm nhân có đủ điều kiện hoặc do làm sai lệch hồ sơ và đề nghị đặc xá cho người không có đủ điều kiện thì Giám thị trại giam, trại tạm giam hoặc Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu đã lập hồ sơ phải chịu trách nhiệm.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của các bộ, ban, ngành

a) Bộ Công an là Cơ quan Thường trực Hội đồng tư vấn đặc xá có trách nhiệm:

- Thành lập Ban Chỉ đạo về đặc xá của Bộ Công an để tổ chức thực hiện Quyết định của Chủ tịch nước về đặc xá năm 2022 và Hướng dẫn của Hội đồng tư vấn đặc xá; giúp Chủ tịch Hội đồng tư vấn đặc xá hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc Công an các địa phương, Giám thị các trại giam, trại tạm giam và Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện triển khai thực hiện Quyết định về đặc xá năm 2022 của Chủ tịch nước và Hướng dẫn của Hội đồng tư vấn đặc xá; chỉ đạo thành lập Hội đồng xét đề nghị đặc xá của trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện;

- Quyết định thành lập các Tổ chuyên viên giúp việc cho thành viên Hội đồng tư vấn đặc xá; quyết định thành lập các Tổ thẩm định liên ngành gồm đại diện của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam do một đồng chí lãnh đạo cấp Cục của Bộ Công an làm Tổ trưởng, trực tiếp đến các trại giam, trại tạm giam thuộc Bộ Công an, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng và Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu để kiểm tra, thẩm định hồ sơ đề nghị đặc xá;

- Bố trí chương trình, thời gian và chuẩn bị nội dung, tài liệu, hồ sơ các cuộc họp của Hội đồng tư vấn đặc xá;

- Đề xuất với Chủ tịch Hội đồng tư vấn đặc xá giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện;

- Khi được Chủ tịch Hội đồng tư vấn đặc xá ủy quyền, Ủy viên Thường trực Hội đồng tư vấn đặc xá được triệu tập cuộc họp để lấy ý kiến các thành viên của Hội đồng về những vấn đề khẩn cấp và chỉ đạo, giải quyết những vấn đề cụ thể khác nảy sinh trong quá trình thực hiện Quyết định về đặc xá năm 2022;

- Quy định các biểu mẫu để thực hiện công tác đặc xá năm 2022 trong lực lượng Công an nhân dân;

- Chỉ đạo việc lập hồ sơ xét đề nghị đặc xá cho phạm nhân đang chấp hành án phạt tù tại trại giam, trại tạm giam thuộc Bộ Công an và cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện; chỉ đạo việc kiểm tra, thẩm định hồ sơ đề nghị đặc xá của các Tổ thẩm định liên ngành và thẩm tra hồ sơ đề nghị đặc xá của các Tổ chuyên viên giúp việc cho thành viên Hội đồng tư vấn đặc xá;

- Chỉ đạo các trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện thực hiện tốt việc vận động, hướng dẫn và tạo điều kiện cho phạm nhân

liên lạc với thân nhân của họ, đôn đốc việc thực hiện hình phạt bổ sung là phạt tiền, nộp án phí, thi hành nghĩa vụ trả lại tài sản, bồi thường thiệt hại, nghĩa vụ dân sự khác tại cơ quan thi hành án dân sự; thu các khoản tiền mà phạm nhân là người phải thi hành án dân sự hoặc thân nhân của họ tự nguyện nộp tại trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện (nếu có) để thi hành án theo quyết định thi hành án dân sự và quyết định của bản án hình sự, cấp giấy xác nhận cho phạm nhân làm căn cứ đưa vào hồ sơ xét đề nghị đặc xá và chuyển số tiền đó cho cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền;

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao hoàn chỉnh hồ sơ, danh sách người được Hội đồng tư vấn đặc xá xét duyệt, đề nghị đặc xá để báo cáo Chủ tịch Hội đồng trình Chủ tịch nước quyết định, gồm dự thảo Tờ trình và 06 bộ danh sách phạm nhân được đề nghị đặc xá (có đóng dấu của Bộ Công an);

- Đối với những người đã được Hội đồng tư vấn đặc xá xét duyệt, đề nghị đặc xá hoặc đã có Quyết định đặc xá mà chết trước khi công bố thì Ủy viên Thường trực Hội đồng tư vấn đặc xá đưa ra khỏi danh sách đặc xá, sau đó báo cáo Văn phòng Chủ tịch nước biết.

Đối với những người đã được Hội đồng tư vấn đặc xá đề nghị đặc xá mà có đơn khiếu nại, tố cáo, có dấu hiệu nghi vấn không đủ điều kiện hoặc có hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm Nội quy cơ sở giam giữ phạm nhân thì Ủy viên Thường trực Hội đồng tư vấn đặc xá kịp thời báo cáo Văn phòng Chủ tịch nước đưa ra khỏi danh sách đề nghị đặc xá. Trường hợp tương tự như đã nêu mà đã có Quyết định đặc xá của Chủ tịch nước nhưng chưa công bố thì Ủy viên Thường trực Hội đồng tư vấn đặc xá quyết định dừng ngay việc thi hành và chỉ đạo giải quyết, kiểm tra làm rõ, đồng thời báo cáo Chủ tịch Hội đồng tư vấn đặc xá và Chủ tịch nước (qua Văn phòng Chủ tịch nước);

- Tổng hợp và chuyển danh sách người được đề nghị đặc xá sẽ về cư trú theo từng quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Tổ thẩm định liên ngành nhất trí đề nghị đặc xá để Giám đốc Công an cấp tỉnh chủ động rà soát và chỉ đạo việc tiếp nhận, quản lý, giáo dục, giúp đỡ người được đặc xá tái hòa nhập cộng đồng.

Khi có Quyết định đặc xá của Chủ tịch nước, thông báo cho Giám đốc Công an cấp tỉnh và chuyển danh sách người được đặc xá tha tù theo từng quận, huyện, thị

xã, thành phố thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đồng thời chỉ đạo Công an cấp tỉnh tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương thực hiện tốt công tác tiếp nhận, quản lý, giám sát, giúp đỡ người được đặc xá tái hòa nhập cộng đồng;

- Chỉ đạo, tổ chức Lễ công bố Quyết định đặc xá của Chủ tịch nước cho phạm nhân trong các trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện theo nghi lễ nghiêm trang;

- Phối hợp với Bộ Ngoại giao tổ chức tha số phạm nhân là người nước ngoài được đặc xá;

- Tiếp nhận, xử lý đơn, thư khiếu nại, tố cáo của công dân, các tổ chức trong và ngoài nước có liên quan đến đặc xá; trả lời bằng văn bản cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân có đơn khiếu nại về trường hợp không được đặc xá theo đúng lý do không đồng ý đề nghị đặc xá của thành viên Hội đồng tư vấn đặc xá;

- Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, Ban Tuyên giáo Trung ương và các cơ quan, đơn vị chức năng lập kế hoạch tuyên truyền, giới thiệu nội dung Quyết định của Chủ tịch nước về đặc xá năm 2022 trên các phương tiện thông tin đại chúng;

- Tham mưu cho Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp tích cực triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị định số 49/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thi hành án hình sự về tái hòa nhập cộng đồng;

- Tổng kết công tác đặc xá năm 2022;

- Hướng dẫn các đơn vị thuộc Bộ Công an, Giám đốc Công an cấp tỉnh và các trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện xét, đề nghị khen thưởng; chủ trì, phối hợp cùng Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Chính phủ, Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương đề xuất Nhà nước, Chính phủ khen thưởng cho những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác đặc xá năm 2022;

- Bố trí kinh phí phục vụ công tác đặc xá năm 2022;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến công tác đặc xá do Chủ tịch Hội đồng tư vấn đặc xá giao.

b) Bộ Quốc phòng có trách nhiệm:

- Thành lập Ban Chỉ đạo về đặc xá của Bộ Quốc phòng để tổ chức thực hiện Quyết định của Chủ tịch nước về đặc xá năm 2022 và Hướng dẫn của Hội đồng tư

vấn đặc xá; chỉ đạo các trại giam, trại tạm giam do Bộ Quốc phòng quản lý và Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng lập hồ sơ, danh sách người đủ điều kiện đề nghị đặc xá; quy định biểu mẫu để thực hiện xét, đề nghị đặc xá cho phạm nhân đang chấp hành án phạt tù tại trại giam, trại tạm giam do Bộ Quốc phòng quản lý;

- Chỉ đạo các trại giam, trại tạm giam do Bộ Quốc phòng quản lý, hướng dẫn phạm nhân thông báo cho thân nhân của họ chấp hành hình phạt bổ sung là phạt tiền, nộp án phí, thi hành nghĩa vụ trả lại tài sản, bồi thường thiệt hại, các nghĩa vụ dân sự khác tại Cơ quan thi hành án dân sự;

- Sau khi Tổ thẩm định liên ngành của Hội đồng tư vấn đặc xá kiểm tra, thẩm định xong hồ sơ đề nghị đặc xá của Bộ Quốc phòng cho phạm nhân đang chấp hành án phạt tù tại trại giam, trại tạm giam do Bộ Quốc phòng quản lý, cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng chuyển hồ sơ, danh sách về Cơ quan Thường trực Hội đồng tư vấn đặc xá (Bộ Công an) để tổng hợp, trình Hội đồng tư vấn đặc xá xét duyệt;

- Bố trí kinh phí cho các đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng thực hiện công tác đặc xá năm 2022;

- Chỉ đạo, tổ chức Lễ công bố đặc xá tha tù theo Quyết định của Chủ tịch nước ở các trại giam, trại tạm giam do Bộ Quốc phòng quản lý.

c) Văn phòng Chủ tịch nước có trách nhiệm sao gửi Quyết định về đặc xá năm 2022 cho Thường trực Hội đồng tư vấn đặc xá để chuyển cho trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện niêm yết;

- Chủ trì, phối hợp với Thường trực Hội đồng tư vấn đặc xá rà soát, kiểm tra danh sách, hồ sơ người được Hội đồng tư vấn đề nghị đặc xá, trình Chủ tịch nước quyết định;

- Ngay sau khi có Quyết định đặc xá của Chủ tịch nước, chuyển cho Cơ quan Thường trực Hội đồng tư vấn đặc xá 02 bản Quyết định cùng 02 bộ danh sách người được đặc xá để kịp thời tổ chức Lễ công bố Quyết định của Chủ tịch nước theo đúng quy định;

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Cơ quan Thường trực Hội đồng tư vấn đặc xá, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Ngoại giao tổ chức họp báo công bố Quyết định đặc xá của Chủ tịch nước.

d) Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thường trực Hội đồng tư vấn đặc xá xây dựng văn bản hướng dẫn; dự thảo điện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, giúp Hội đồng tư vấn đặc xá tổ chức triển khai thực hiện Quyết định về đặc xá năm 2022 của Chủ tịch nước; thẩm tra, hoàn chỉnh danh sách, hồ sơ và văn bản các cuộc họp trình Chủ tịch Hội đồng tư vấn đặc xá báo cáo Chủ tịch nước quyết định.

đ) Tòa án nhân dân tối cao phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan, tổ chức có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự các cấp thực hiện đặc xá theo quy định của Luật Đặc xá và các văn bản hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Chỉ đạo, hướng dẫn Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự các cấp lập hồ sơ, danh sách đề nghị đặc xá cho người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù đủ điều kiện đề nghị đặc xá để gửi Tổ thẩm định liên ngành; quy định biểu mẫu để thực hiện xét, đề nghị đặc xá cho người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù;

- Phối hợp với Thường trực Hội đồng tư vấn đặc xá tập hợp hồ sơ, danh sách người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù đủ điều kiện được đề nghị đặc xá và hồ sơ, danh sách người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù không đủ điều kiện đề nghị đặc xá để gửi các thành viên Hội đồng tư vấn đặc xá thẩm tra; tổng hợp kết quả thẩm tra của thành viên Hội đồng tư vấn đặc xá và lập danh sách người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù đủ điều kiện được đề nghị đặc xá, danh sách người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù không đủ điều kiện đề nghị đặc xá để trình Hội đồng tư vấn đặc xá xét duyệt;

- Phối hợp với Thường trực Hội đồng tư vấn đặc xá, Văn phòng Chính phủ hoàn chỉnh hồ sơ, danh sách người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù được Hội đồng tư vấn đặc xá xét duyệt, đề nghị đặc xá để báo cáo Chủ tịch Hội đồng trình Chủ tịch nước quyết định gồm 06 bộ danh sách người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù được đề nghị đặc xá, có đóng dấu của Tòa án nhân dân tối cao;

- Phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao và chỉ đạo Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự các cấp lập danh sách, thông báo kịp thời cho cơ quan Thường trực Hội đồng tư vấn đặc xá và các trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự

Công an cấp huyện biết những phạm nhân đang có kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm theo hướng tăng nặng trách nhiệm hình sự;

- Hướng dẫn Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự các cấp thực hiện Quyết định đặc xá của Chủ tịch nước theo quy định Luật Đặc xá và Hướng dẫn của Hội đồng tư vấn đặc xá.

e) Viện kiểm sát nhân dân tối cao trực tiếp kiểm sát việc lập hồ sơ đề nghị đặc xá, thực hiện Quyết định đặc xá của Chủ tịch nước theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Đặc xá;

- Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự Quân khu kiểm sát việc lập hồ sơ đề nghị đặc xá, thực hiện Quyết định đặc xá theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Luật Đặc xá;

- Chỉ đạo Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự các cấp phối hợp với Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự các cấp phát hiện những phạm nhân có kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm theo hướng tăng nặng trách nhiệm hình sự để thông báo kịp thời cho các trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện và cơ quan Thường trực Hội đồng tư vấn đặc xá biết;

- Thực hiện, hướng dẫn việc thực hiện quyền yêu cầu, kiến nghị khi kiểm sát việc lập hồ sơ đề nghị đặc xá, thực hiện Quyết định đặc xá; kiểm sát việc giải quyết khiếu nại theo quy định tại Điều 37 của Luật Đặc xá.

g) Bộ Tư pháp có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan thi hành án dân sự thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Đặc xá; phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện các quy định của Luật Đặc xá và Quyết định của Chủ tịch nước về đặc xá năm 2022.

h) Bộ Ngoại giao có trách nhiệm chủ động nắm tình hình và phối hợp với Bộ Công an kiến nghị danh sách phạm nhân là người nước ngoài và các trường hợp khác có thể được đặc xá để phục vụ yêu cầu đối ngoại; phối hợp với các bộ, ban, ngành có liên quan để tuyên truyền đối ngoại về công tác đặc xá; phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thực hiện Quyết định đặc xá đối với người nước ngoài.

i) Bộ Y tế có trách nhiệm:

- Phối hợp với các bộ, ngành để tổ chức thực hiện công tác đặc xá năm 2022 an toàn, bảo đảm các yêu cầu về phòng, chống dịch bệnh Covid-19;

- Chỉ đạo các Sở Y tế, các bệnh viện, trung tâm y tế tổ chức giám định, cung cấp các loại giấy tờ về bệnh tật của phạm nhân có liên quan đến việc đề nghị đặc xá;

- Chỉ đạo các cơ quan y tế phối hợp, hỗ trợ các cơ quan thực hiện công tác đặc xá năm 2022 và các cơ sở giam giữ phạm nhân phòng, chống dịch bệnh Covid-19 hiệu quả, bảo đảm an toàn để thực hiện công tác đặc xá năm 2022.

k) Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan thông tấn, báo chí thông báo Quyết định của Chủ tịch nước về đặc xá năm 2022 và tuyên truyền về công tác đặc xá trên các phương tiện thông tin đại chúng; chỉ đạo các Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức tuyên truyền về đặc xá, giáo dục nâng cao nhận thức, kêu gọi trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức xã hội và quần chúng nhân dân trong việc xóa bỏ thái độ kỳ thị, mặc cảm đối với người được đặc xá và quan tâm tạo điều kiện giúp đỡ họ ổn định cuộc sống, tránh tái phạm tội.

l) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm chỉ đạo các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các cơ quan, tổ chức xã hội liên quan ở địa phương tổ chức thực hiện tốt Nghị định số 49/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thi hành án hình sự về tái hòa nhập cộng đồng; đồng thời quan tâm tiếp nhận, giúp đỡ những người được đặc xá có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vay vốn, tạo việc làm, ổn định cuộc sống, hòa nhập với cộng đồng, hạn chế tái phạm tội và vi phạm pháp luật.

m) Đề nghị Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương phối hợp với các tổ chức thành viên và các cơ quan có liên quan tuyên truyền, phổ biến chủ trương về đặc xá năm 2022; phối hợp với chính quyền địa phương cùng cấp tiếp tục giáo dục, giúp đỡ người được đặc xá tái hòa nhập cộng đồng, tạo việc làm, ổn định cuộc sống và trở thành người có ích cho xã hội, phòng ngừa tái phạm tội và vi phạm pháp luật; giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc thực hiện công tác đặc xá năm 2022 theo quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

n) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

- Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi Quyết định của Chủ tịch nước về đặc xá năm 2022, Hướng dẫn của Hội đồng tư vấn đặc xá và các văn bản hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nhân thân; cấp giấy chứng nhận, xác nhận về hoàn cảnh gia đình hoặc các giấy tờ, tài liệu cần thiết khác của người được đề nghị đặc xá;

- Chỉ đạo Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh Covid-19, Sở Y tế, các bệnh viện, trung tâm y tế tại địa phương phối hợp, hỗ trợ các cơ quan thực hiện công tác đặc xá năm 2022 và cơ sở giam giữ phạm nhân đóng tại địa phương phòng, chống dịch bệnh Covid-19 hiệu quả, bảo đảm an toàn để thực hiện công tác đặc xá năm 2022;

- Tổ chức xây dựng chương trình, kế hoạch và phân công nhiệm vụ cụ thể cho chính quyền các cấp, các ngành, các cơ quan, tổ chức xã hội ở địa phương để thực hiện có hiệu quả Nghị định số 49/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thi hành án hình sự về tái hòa nhập cộng đồng;

- Bố trí kinh phí để thực hiện công tác đặc xá năm 2022 tại địa phương mình.

2. Thời gian thực hiện

a) Từ ngày 18 tháng 7 năm 2022 đến ngày 31 tháng 7 năm 2022, các Tổ thẩm định liên ngành đến trực tiếp các đơn vị, địa phương để kiểm tra, thẩm định hồ sơ, danh sách đề nghị xét đặc xá.

b) Từ ngày 25 tháng 7 năm 2022 đến ngày 07 tháng 8 năm 2022, Thường trực Hội đồng tư vấn đặc xá tổng hợp hồ sơ, danh sách chuyển đến các thành viên Hội đồng tư vấn đặc xá nghiên cứu, thẩm tra.

c) Từ ngày 09 tháng 8 năm 2022 đến ngày 19 tháng 8 năm 2022, Thường trực Hội đồng tư vấn đặc xá, Tòa án nhân dân tối cao tổng hợp ý kiến của các thành viên Hội đồng tư vấn đặc xá và chuẩn bị hồ sơ, danh sách người đủ điều kiện đề nghị đặc xá, danh sách người không đủ điều kiện đề nghị đặc xá để trình Hội đồng tư vấn đặc xá họp xét duyệt.

d) Từ ngày 22 tháng 8 năm 2022 đến ngày 25 tháng 8 năm 2022, Hội đồng tư vấn đặc xá họp xét duyệt danh sách đặc xá.

đ) Từ ngày 26 tháng 8 năm 2022 đến ngày 28 tháng 8 năm 2022, Thường trực Hội đồng tư vấn đặc xá tổng hợp, hoàn chỉnh danh sách đặc xá trình Chủ tịch nước quyết định.

e) Tổ chức họp báo công bố Quyết định đặc xá của Chủ tịch nước vào ngày 30 tháng 8 hoặc ngày 31 tháng 8 năm 2022.

g) Tổ chức tha người được đặc xá theo Quyết định của Chủ tịch nước vào ngày 01 tháng 9 năm 2022.

3. Khen thưởng, kỷ luật

a) Công tác đặc xá phải được sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm và khen thưởng kịp thời cho những tập thể, cá nhân có nhiều thành tích theo quy định hiện hành về khen thưởng.

b) Cần phát hiện, ngăn chặn kịp thời những sai sót, lệch lạc trong công tác đặc xá để chấn chỉnh ngay; xử lý nghiêm minh những tập thể và cá nhân có hành vi vi phạm Điều 7 Luật Đặc xá. Cơ quan, đơn vị để xảy ra sai sót, tiêu cực, gây phiền hà trong công tác đặc xá thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị đó chịu trách nhiệm trước Hội đồng tư vấn đặc xá.

c) Những trường hợp đủ điều kiện phải được lập hồ sơ đề nghị đặc xá theo quy định. Cá nhân, đơn vị nào để sót, không lập hồ sơ đề nghị đặc xá những người thuộc diện xét đặc xá hoặc lập hồ sơ đề nghị đặc xá cho người không đủ điều kiện thì cá nhân và Thủ trưởng đơn vị đó phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và Hội đồng tư vấn đặc xá.

Căn cứ vào Hướng dẫn này, các bộ, ban, ngành có liên quan đến công tác đặc xá, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các thành viên của Hội đồng tư vấn đặc xá có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc vượt quá thẩm quyền giải quyết, các cơ quan, đơn vị, địa phương phải kịp thời báo cáo bằng văn bản về Hội đồng tư vấn đặc xá (qua Cơ quan giúp việc Thường trực Hội đồng tư vấn đặc xá - Cục Cảnh sát quản lý trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng, Bộ Công an) để hướng dẫn, chỉ đạo kịp thời./.

CHỦ TỊCH

PHÓ THỦ TƯỚNG
Phạm Bình Minh

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**THÔNG TƯ****Quy định về quản lý tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo**
trong vùng biển Việt Nam

Thông tư số 16/2013/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 36/2019/TT-BGTVT ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019;

Thông tư số 30/2021/TT-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2019/TT-BGTVT ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022;

Thông tư số 08/2022/TT-BGTVT ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2022.

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về quản lý tuyển vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam.¹

¹ Thông tư số 36/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý tuyển vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung các Thông tư quy định về quản lý tuyển vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam.”

Thông tư số 30/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2019/TT-BGTVT ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý tuyển vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa số 48/2014/QH13 ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2019/TT-BGTVT ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý tuyển vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam.”

Thông tư số 08/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam;

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về quản lý tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo thuộc vùng biển Việt Nam, bao gồm các quy định về cảng, bến, phương tiện, thuyền viên và hoạt động vận tải thủy trên tuyến.

Tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo thuộc vùng biển Việt Nam bao gồm các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này và các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo được công bố theo quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa.

2. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam.

Điều 2. Trách nhiệm quản lý tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo

1. Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức quản lý hoạt động vận tải thủy trên tuyến quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này theo quy định của pháp luật hàng hải và giao thông đường thủy nội địa.

2. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tổ chức quản lý hoặc kiểm tra, hướng dẫn các Sở Giao thông vận tải tổ chức quản lý đối với các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo được công bố theo quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa.

Điều 3. Thủ tục đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo

Thủ tục đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này được thực hiện như sau:

1.² Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính đến cảng vụ hàng hải khu vực hoặc gửi trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hồ sơ đăng ký vận tải hành khách cố định, hồ sơ gồm:

a) Bản đăng ký hoạt động vận tải hành khách theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải."

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 08/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2022.

b) Ý kiến thống nhất bằng văn bản hoặc hợp đồng với tổ chức quản lý cảng, bến cho phương tiện vào đón, trả hành khách;

c) Các bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý do cơ quan có thẩm quyền cấp, bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư, trong đó có nội dung ngành nghề vận tải hành khách đường thủy; Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện còn hiệu lực và phù hợp với tuyến hoạt động.

2. Chậm nhất không quá 05 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, cảng vụ hàng hải khu vực gửi xin ý kiến bằng văn bản của Sở Giao thông vận tải nơi có cảng, bến đón trả khách do địa phương quản lý. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 05 ngày làm việc.

3.³ Chậm nhất không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, cảng vụ hàng hải khu vực xem xét, nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì có văn bản chấp thuận gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc gửi trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân vận tải khách cố định trên tuyến. Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì trả lại hồ sơ và trả lời nêu rõ lý do.

Điều 4. Điều kiện, thẩm quyền, thủ tục công bố mở, đóng cảng, bến thuộc tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo

Điều kiện, thẩm quyền, thủ tục công bố đóng, mở cảng, bến thuộc tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo được thực hiện theo quy định pháp luật hàng hải đối với cầu, bến, cảng biển và theo quy định pháp luật đường thủy nội địa đối với cảng, bến thủy nội địa.

Điều 5. Thủ tục phương tiện vào, rời cảng, bến

1. Thủ tục phương tiện vào, rời cảng biển được thực hiện theo quy định của pháp luật hàng hải.

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 08/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2022.

2. Thủ tục phương tiện vào, rời cảng, bến thủy nội địa được thực hiện theo quy định của pháp luật giao thông đường thủy nội địa.

Điều 6. Quy định chuyển tiếp⁴

Cảng, bến trên tuyến Sa Kỳ - Lý Sơn phải đáp ứng các quy định của pháp luật hiện hành trước ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Điều 7. Hiệu lực thi hành⁵

⁴ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 36/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.

⁵ Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 36/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019 quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.

2. Bãi bỏ Thông tư số 05/2017/TT-BGTVT ngày 21 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2013/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2013 quy định về quản lý tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”

Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 30/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2019/TT-BGTVT ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”

Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 08/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2022 quy định như sau

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 và thay thế Quyết định số 1818/QĐ-BGTVT ngày 23 tháng 6 năm 2009 của Bộ Giao thông vận tải về quản lý tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ liên quan thuộc Bộ Giao thông vận tải, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc các Sở Giao thông vận tải và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 28/VBHN-BGTVT

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2022

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

“Điều 3. Hiệu lực thi hành

- 1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2022.*
- 2. Bãi bỏ Thông tư số 48/2018/TT-BGTVT ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2016/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thủ tục cấp Giấy phép vận tải biển nội địa cho tàu biển nước ngoài.*

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm.”

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 1⁶

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2013/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**DANH MỤC CÁC TUYẾN VẬN TẢI THỦY TỪ BỜ RA ĐẢO
TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM**

TT	TÊN TUYẾN	THUỘC ĐỊA PHẬN TỈNH, THÀNH PHỐ	CẤP ĐĂNG KIỂM	GHI CHÚ
1.	Hải Hà - Đảo Trần - Cô Tô	Quảng Ninh	Phương tiện thủy nội địa cấp VR-SB hoặc tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	
2.	Hải Phòng - Bạch Long Vĩ	Hải Phòng	Tàu biển từ Cấp hạn chế II trở lên	
3.	Cửa Việt - Cồn Cỏ	Quảng Trị	Phương tiện thủy nội địa cấp VR-SB hoặc tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	
4.	Đà Nẵng - Hoàng Sa	Đà Nẵng	Tàu biển cấp không hạn chế	
5.	Sa Kỳ - Lý Sơn	Quảng Ngãi	Phương tiện thủy nội địa cấp VR-SB hoặc tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	
6.	Khánh Hòa - Trường Sa	Khánh Hòa	Tàu biển cấp không hạn chế	

⁶ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 30/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2019/TT-BGTVT ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

TT	TÊN TUYẾN	THUỘC ĐỊA PHẬN TỈNH, THÀNH PHỐ	CẤP ĐĂNG KIỂM	GHI CHÚ
7.	Nha Trang - Hòn Nôi	Khánh Hòa	Phương tiện thủy nội địa cấp VR- SB hoặc tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	
8.	Phan Thiết - Phú Quý	Bình Thuận	Tàu biển từ cấp hạn chế II trở lên	
9.	Vũng Tàu - Côn Đảo	Bà Rịa - Vũng Tàu	Tàu biển từ cấp hạn chế II trở lên	
10.	Trần Đề - Côn Đảo	Sóc Trăng	Tàu biển từ cấp hạn chế II trở lên	
11.	Trần Văn Thời - Hòn Chuối	Cà Mau	Tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	
12.	Rạch Giá - Thổ Châu	Kiên Giang	Tàu biển từ cấp hạn chế II trở lên	
13.	Rạch Giá - Nam Du	Kiên Giang	Tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	
14.	Rạch Giá - Phú Quốc	Kiên Giang	Tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	Gồm 05 tuyến từ Rạch Giá đến Hàm Ninh, An Thới, Bãi Vòng, Dương Đông, Vịnh Đầm (Phú Quốc)
15.	Kiên Lương - Phú Quốc	Kiên Giang	Tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên (đối với tàu khách); phương tiện thủy nội địa cấp VR-SB hoặc tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên (đối với tàu hàng)	Gồm 05 tuyến từ Hòn Chông đến Hàm Ninh, An Thới, Bãi Vòng, Dương Đông, Vịnh Đầm (Phú Quốc)

TT	TÊN TUYẾN	THUỘC ĐỊA PHẬN TỈNH, THÀNH PHỐ	CẤP ĐĂNG KIỂM	GHI CHÚ
16.	Hà Tiên - Phú Quốc	Kiên Giang	Tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên (đối với tàu khách); phương tiện thủy nội địa cấp VR-SB hoặc tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên (đối với tàu hàng)	Gồm 7 tuyến từ Hà Tiên đến Hàm Ninh, Gành Dầu, An Thới, Bãi Vòng, Dương Đông, Vịnh Đầm, Đá Chồng (Phú Quốc)
17.	Phú Quốc - Thổ Châu	Kiên Giang	Tàu biển từ cấp hạn chế II trở lên	
18.	Nam Du - Phú Quốc	Kiên Giang	Tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	Gồm 04 tuyến từ Nam Du đến Dương Đông, An Thới, Vịnh Đầm, Bãi Vòng (Phú Quốc)
19.	Cần Thơ - Côn Đảo	Cần Thơ/Bà Rịa - Vũng Tàu	Tàu biển từ cấp hạn chế II trở lên	
20.	Khai Long - Hòn Khoai	Cà Mau	Phương tiện thủy nội địa cấp VR-SB hoặc tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	
21.	Năm Căn - Hòn Khoai	Cà Mau	Phương tiện thủy nội địa cấp VR-SB hoặc tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	
22.	Năm Căn - Hòn Chuối	Cà Mau	Tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	
23.	Năm Căn - Phú Quốc	Cà Mau/ Kiên Giang	Tàu biển từ cấp hạn chế II trở lên	

TT	TÊN TUYẾN	THUỘC ĐỊA PHẬN TỈNH, THÀNH PHỐ	CẤP ĐĂNG KIỂM	GHI CHÚ
24.	Năm Căn - Nam Du	Cà Mau/ Kiên Giang	Tàu biển từ cấp hạn chế II trở lên	
25.	Năm Căn - Thổ Châu	Cà Mau/ Kiên Giang	Tàu biển từ cấp hạn chế II trở lên	
26.	Sông Đốc - Thổ Châu	Cà Mau/ Kiên Giang	Tàu biển từ hạn chế II trở lên	
27.	Sông Đốc - Phú Quốc	Cà Mau/ Kiên Giang	Tàu biển từ hạn chế II trở lên	
28.	Sông Đốc - Nam Du	Cà Mau/ Kiên Giang	Tàu biển từ hạn chế II trở lên	
29.	Khai Long - Phú Quốc	Cà Mau/ Kiên Giang	Tàu biển từ hạn chế II trở lên	
30.	Đà Nẵng - Lý Sơn	Đà Nẵng/ Quảng Ngãi	Phương tiện thủy nội địa cấp VR-SB hoặc tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	
31.	Thành phố Hồ Chí Minh - Côn Đảo	Thành phố Hồ Chí Minh/ Bà Rịa - Vũng Tàu	Tàu biển từ hạn chế II trở lên	
32.	Cửa Tùng - Cồn Cỏ	Quảng Trị	Phương tiện thủy nội địa cấp VR-SB hoặc tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	
33.	Vịnh An Hòa - Lý Sơn	Quảng Nam/ Quảng Ngãi	Phương tiện thủy nội địa cấp VR-SB hoặc tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	
34.	Cửa Đại - Lý Sơn	Quảng Nam/ Quảng Ngãi	Phương tiện thủy nội địa cấp VR-SB hoặc tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	

PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2013/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

BẢN ĐĂNG KÝ**Hoạt động vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo**

Kính gửi:.....

- Tên doanh nghiệp (hộ hoặc cá nhân kinh doanh):.....

- Địa chỉ giao dịch:.....

- Số điện thoại:.....; Fax/email:.....

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:..... ngày.....

- Cơ quan cấp:.....

Đăng ký hoạt động vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo với các nội dung sau:

1. Các tuyến hoạt động:

- Tuyến 1: từ..... đến.....

(Các tuyến khác ghi tương tự)

2. Số lượng phương tiện hoạt động trên mỗi tuyến vận tải:

- Tuyến 1: Phương tiện 1 (tên phương tiện, số đăng ký)....., trọng tải:..... (ghé)

(Các phương tiện khác ghi tương tự)

3. Lịch chạy tàu trên mỗi tuyến vận tải:

- Tuyến 1: + Có..... chuyến/ngày (tuần); xuất phát tại:..... vào các giờ (hoặc vào ngày nào trong tuần):.....

+ Các cảng, bến đón, trả hành khách trên tuyến:.....

(Các tuyến khác ghi tương tự)

4. Giá vé hành khách trên mỗi tuyến vận tải:.....

5. Thời hạn hoạt động:.....

6. Cam kết: Doanh nghiệp (hộ hoặc cá nhân kinh doanh) cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các quy định pháp luật.

Đại diện doanh nghiệp

(hộ hoặc cá nhân kinh doanh)

Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu (nếu có)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng